

VIỆT NGỮ HỎI-NGÃ TỰ VỊ

Tuy đã có những Quy tắc rõ ràng về cách bỏ dấu Hỏi Ngã, nhưng vì có nhiều trường hợp ngoại lệ nên khó nhớ hết được. Để giúp các em trong những trường hợp phân vân, chúng tôi đã soạn sẵn phần **HỎI NGÃ CHÁNH TẢ TỰ VỊ** sau đây để các em tiện tra cứu khi cần.

CÁCH TRA CHỮ TRONG TỰ VỊ NÀY

- **Vần A:**

Ả : Chỉ người đàn bà ả đào, cô ả, em ả, oi ả, óng ả, Ả-Rập.

Ải : Chỗ qua lại ở biên giới ải quan, biên ải, cửa ải, đày ải, tạt ải (thắt cổ tạt tử)

Ảm: Tối tăm ảm đạm.

Ảng: Ắng đưng nước (Cái chậu lớn)

Ảnh: Âm ảnh, ảo ảnh, hình ảnh, màn ảnh, nhiếp ảnh, tranh ảnh, ảnh hưởng.

Ảo: Ảo ảnh (mập mờ), ảo giác, ảo mộng, ảo thuật, ảo tưởng, ảo vọng, huyền ảo, ảo não (buồn phiền).

Ảm: Ấm ngựa (bé, bông trên tay khi con còn nhỏ).

Ảng: Tiếng chó con kêu chó con kêu ăng ăng.

Ảm: Ấm mốc, ảm thấp, ảm ướt, âm ảm, ảm thực, độc ảm, đối ảm, ê ảm, é ảm.

Ản: Ẩn trốn (lánh đi), ẩn cư, ẩn danh, ẩn dật, ẩn hiện, ẩn náu, ẩn nấp, ẩn nhẫn, ẩn sĩ, ẩn số, ẩn tình, ẩn ý, bí ẩn, trú ẩn.

Ẩu: Ẩu tả (không cẩn thận làm ăn ầu tả), ầu đả (đánh lộn).

- **Vần B:**

Bả: Bả vinh hoa, bả vai, bươn bả.

Bã: Bã mía, bã rượu, bã trà, cặn bã; buồn bã.

Bải: Bải hoải, chôi bai bải.

Bãi: Bãi biển, bãi bùn, bãi cát, bãi cỏ, bãi chiến trường, bãi mìn, bãi phân, bãi sa mạc, bãi tha ma; bãi binh, bãi bỏ, bãi chợ, bãi công, bãi chức, bãi học, bãi khoá, bãi miễn, bãi nại, bãi trường, bừa bãi.

Bảy: Nổi bóng bảy.

Bản: Bản án, bản đồ, bản hiệp ước, kịch bản, bản nhạc, bản nháp, bản sao, bản thảo, bản chất, bản hợc, bản kềm, bản lãnh, bản lẽ, bản mặt, bản ngã, bản mệnh, bản năng, bản quyền, bản tánh, bản thân, bản thể, bản xứ, ấn bản, bài bản, biên bản, căn

bản, cơ bản, tái bản, tục bản, văn bản, vong bản, xuất bản, xuống tam bản; Nhật Bản.

Bảng: Bảng cửu chương, bảng đen, bảng số, bảng tin, bảng hồ đề danh, bảng nhãn (đậu nhì), bảng thống kê, bảng vàng, bảng yết thị, đăng bảng, treo bảng, vẽ bảng.

Băng: Thước băng, thiết băng.

Bánh: Bánh bao, bánh trai, chơi bánh.

Bảo: Bảo kiếm, bảo tháp, bảo vật, gia bảo; chỉ bảo, dạy bảo, răn bảo, khuyên bảo, bảo ban; bảo an, bảo bọc, bảo chứng, bảo dưỡng, bảo đảm, bảo hiểm, bảo hộ, bảo lãnh, bảo mật, bảo phí, bảo quản, nhà bảo sanh, bảo tàng, bảo toàn, bảo tồn, bảo thủ, bảo trì, bảo trọng, bảo trợ, bảo vệ.

Bão: Bão bùng, bão lụt, bão táp, bão tố, bão tuyết, mưa bão, hoài bão; bão hoà.

Bắm: Chămắm.

Bảm: Bảm báo, bảm cáo, bảm trình, phúc bảm; --do trời phú cho bảm chất, bảm sinh, bảm tính, chiêm bảm, lằm bảm.

Bấm --mạnh, thô bạo cày sâu cuốc bẫm, bụ bẫm.

Bẫng --im bật, vắng lâu im bẫng, quên bẫng, bẫng đi một dạo.

Bản --dơ dáy bản thiu, dơ bản; --túng thiếu bản chặt, túng bản, lẩn bản, xẩn bản.

Bầu --thiếu lễ độ, vô phép ăn nói bầu lầu.

Bẫy --vớt át, lầy lội đường bẫy lầy, giậm bẫy sên; --dùng đòn bẩy lên bẫy lên (xeo, nạy lên) đòn bẫy, bẫy cột nhà, run bẫy bẫy, lầy bẫy.

Bẫy --cạm để lừa bẫy chim, bẫy chuột, cạm bẫy, gài bẫy, đặt bẫy, mắc bẫy, vương bẫy.

Bẻ --bứt, làm cho lìa ra bẻ cổ, bẻ gãy, bẻ khúc, bẻ măng, bẻ trái cây; --bác đi, sửa lại bác bẻ, bắt bẻ, bẻ tay lái, vặn bẻ, vọt bẻ.

Bẽ --ngỡ ngàng, thẹn duyên phận bẽ bàng, làm bẽ mặt người ta.

Bẻm --nói nhiều bẻm miệng, bẻm mép, bồm bẻm.

Bển --dáng hổ thẹn bển lển.

Bẻo bẻo mép, chút bẻo, chim chèo bẻo.

Bẻo bạc bẻo.

Bẻ --tan vỡ ra bẻ nát, bẻ tan, bẻ vỡ, đập bẻ, đổ bẻ, rót bẻ; --biến bẻ ái thuyên tình, bẻ cá, bẻ dâu, bẻ khô, bẻ khơi, bẻ nghề muốn bịnh.

Bẽ --óng thụt thối lừa thối bẽ, thụt bẽ, óng bẽ thọt rên.

Bển --bên ấy (nói tắt) ở bển, qua bển.

Bểu --mình nước, bệu thịt biểu.

Bỉ --khinh khi bỉ mặt, bỉ ổi, khinh bỉ, thô bỉ; --kia, người kia bỉ nhân, bỉ thử; bèn bỉ; nước Bỉ.

Bĩ --vận xấu bĩ cực thái lai, vận bĩ.

Biển --vùng nước mặn biển cả, bãi biển, bờ biển, cá biển, rong biển; --*tấm sắt, gỗ...*
trên có chữ biển hiệu, biển số xe; --*lấy cắp, lừa bịp* biển lận, biển thủ.

Biểu --*bày ra, tỏ ra* biểu diễn, biểu dương, biểu hiệu, biểu lộ, biểu đồng tình, biểu thị, biểu ngữ, biểu quyết, biểu tình, đại biểu, đồ biểu, tiêu biểu; --*bà con bên ngoài* biểu huynh, biểu muội; --*tờ tấu dâng vua* biểu chương, biểu tấu; --*đồng hồ đo* hàn thử biểu, phong vũ biểu; --*bảo, ra lệnh* chỉ biểu, dạy biểu.

Biu --*trẻ môi dưới* ra biu môi, dè biu.

Bỉnh bình bút, bướng bình.

Bĩnh phá bĩnh.

Bỏ --*không giữ lại nữa* bỏ bê, bỏ chồng, bỏ dở, bỏ hoang, bỏ lầy, bỏ liêu, bỏ lửng, bỏ múa, bỏ phí, bỏ qua, bỏ quên, bỏ rơi, bỏ sót, bỏ vợ, bỏ xó, bác bỏ, phế bỏ, ruồng bỏ; --*thêm vô, để vào* bỏ bùa, bỏ hành, bỏ muối, bỏ ngải, bỏ ống, bỏ ớt, bỏ tiêu, bỏ phân, bỏ phiếu, bỏ tù; --*tiếng chửi thề* bỏ bố, bỏ mạng, bỏ mẹ! bỏ ngõ, bỏ nhỏ.

Bõ --*cho đáng* cho bã ghét, cho bã giận, chẳng bã công; vú bã (cha mẹ đỡ đầu), bã già (người tở già).

Bồm nhai bồm bồm.

Bồm lội bì bồm, rơi lồm bồm, nhớ bập bồm.

Bồn --*hà tiện, rít róng* bồn sên.

Bông --*phồng* bông lửa, bông nước sôi, nóng bông; xôi hồng bông không, bé bông, lỏng bông.

Bỏ --*bừa cho vỡ ra* bỏ cau, bỏ củi, bỏ dứa, bỏ làm đôi; --*đánh vào* sóng bỏ gành, đánh bỏ vào đầu, đau như búa bỏ; --*bù vào, thêm sức* bỏ cứu, bỏ dưỡng, bỏ khỏe, bỏ khuyết, bỏ sung, bỏ trợ, bỏ túc, bồi bỏ, tẩm bỏ, thuốc bỏ, tu bỏ, vô bỏ; ván bỏ kho, ngã bỏ chửng, chạy bỏ sấp, bỏ ngựa, bỏ dụng, bỏ nhậm, bỏ nhiệm.

Bồi --*môi nhay lửa* củi bồi, dăm bồi, thuốc bồi, giấy bồi.

Bồn (Bản) bồn báo, bồn chức, bồn đạo, bồn mạng, bồn phận, bồn xứ.

Bông --*giọng cao, lên cao* bông trầm, bay bông, bắn bông, dờ bông, nhắc (nhắc) bông lên; --*tiền cấp phát* học bông, lương bông, bông cấp, bông lộc, hưu bông; tha bông.

Bống --*không ngờ trước* bống chóc, bống dung, bống đầu, bống không, bống nhiên, nhẹ bống. **Bở** --*mềm, dễ rời ra* bở rẹt, đất bở; --*được lợi dễ dàng* kiếm được món bở, béo bở, tương bở. **Bỡ** --*ngỡ ngàng, lúng túng* bỡ ngỡ.

Bởi --*nhân vì, nguyên có* bởi đâu, bởi thế, bởi vậy, bởi vì.

Bõn --đũa, giỡn, trêu bõn cợt, đũa bõn, dễ như bõn, nói bõn mà hóa thật.

Bủa --vây chung quanh bủa giăng, bủa lưới, bủa vây.

Bùn --nát, vơn cá bùn, thịt bùn; --rời rã, thối chí bùn rùn tay chân; --nhỏ nhen, keo kiết bùn xin.

Bủng da xanh bủng, mặt bủng da chì.

Buổi --một phần ngày buổi sáng, trưa, chiều, nửa buổi, buổi lễ, ngày hai buổi, thời buổi.

Bữa --sả ra, bỏ ra bữa cau, bữa củi, bữa khúc.

Bữa --buổi ăn bữa ăn, bữa cháo bữa rau --một ngày bữa nay, bữa nọ, bữa kia, mỗi bữa, mấy bữa rày.

Bửng --ngăn chặn ván bửng, đập bửng.

Bưởi múi bưởi, trái bưởi, bưởi Biên Hòa.

Bửu / Bảo --quý báu bửu bối, bửu quyền, bửu tháp, bát bửu.

• **Vần C:**

Cả cả cười, cả gan, cả giận, cả kinh, cả làng cả nước, cả mô, cả nhà, cả lũ, cả nê, cả quyết, cả sợ, cả thầy, cả vợ lẫn chồng, cả vú lấp miệng em, anh cả, biển cả, cao cả, cây cao bóng cả, con cả, chả đi đâu cả, đến cả, giá cả, già cả, kẻ cả, vợ cả, mặc cả, ruộng cả ao liền, ông hương cả, tất cả.

Cải --loại rau lớn lá cải bắp, cải bẹ xanh, cải rổ, cây cải trời, củ cải --thay đổi cải biến, cải cách, cải chính, cải dạng, cải hóa, cải hồi, cải huấn, cải lương, cải tạo, cải tổ, cải táng, cải tiến, cải thiện, cải trang, cải lão hoàn đồng.

Cãi --chống lại cãi bừa, cãi bướng, cãi cọ, cãi lầy, cãi lộn, cãi nhau, cãi vã, bàn cãi, trạng sư cãi trước tòa.

Cây --lắm, khá dơ cây, trộm cây.

Cảm --dám, không sợ cảm tử, dũng cảm, quả cảm --biết bằng cảm tính cảm động, cảm giác, cảm hóa, cảm hứng, cảm kích, cảm mến, cảm nghĩ, cảm ơn, cảm phục, cảm tạ cảm tình, cảm tưởng cảm thông, cảm ứng, cảm xúc, ác cảm, đa cảm, giao cảm, mặc cảm, tình cảm, thiện cảm thương cảm; --nhiễm phải cảm gió, cảm hàn, cảm mạo, cảm nắng.

Cản --ngăn lại, chống cản đường, cản ngăn, cản trở, truy cản.

Cảng --bến tàu, bến xe hải cảng, phi cảng, nhập cảng, xuất cảng, thương cảng, xa cảng, Hương-Cảng (Hongkong); --tiếng đồ sành bể cồn cảng, lảng cảng.

Cảnh --bờ cõi nhập cảnh, xuất cảnh --phòng giữ, báo tin cảnh binh, cảnh bị, cảnh cáo, cảnh giác, cảnh sát, cảnh tỉnh, cảnh vệ; --hình sắc, sự vật trước mắt cảnh éo le,

cảnh hưởng, cảnh khổ, cảnh ngộ, cảnh sắc, cảnh trạng, cảnh trí, cảnh tượng, cảnh vật, bối cảnh, hoàn cảnh, phong cảnh, quang cảnh, tả cảnh, tình cảnh, tức cảnh.

Căn cần nần cần năn.

Cặng --*chân* ba chân bốn cặng, chông cặng, chun cặng, nhà cao cặng, cặng ghé, giậm cặng kêu trời, chó con kêu cặng cặng.

Cắm --*quý* cắm bào, cắm nang, cắm thạch, cắm tú, thập cắm, bông cắm nhung, màu lá cắm, cây cắm lai, nói lảm cắm.

Cản --*khảm* vào cản óc xa cừ, tử cản; --*dè dặt, cung kính* cản cáo, cản mật, cản phòng, cản tín, cản thận, cản trọng, bắt cản, kính cản, tín cản, hợp cản giao bôi.

Cầu --*không cần thận* cầu thả; --*chó* cầu trệ, cầu tặc, hải cầu, tranh vân cầu; --*câu* ấy cầu vừa đi ra.

Cỏ cỏ cây, cỏ rác, bãi cỏ, đông như kiến cỏ, giặc cỏ, ma cỏ, nhô cỏ, rau cỏ.

Cỏi cứng cỏi.

Cõi --*cảnh, vùng* cõi âm, cõi biên thù, cõi chết, cõi đời, cõi lòng, cõi tiên, cõi trần, cõi tục, làm vua một cõi, bờ cõi, còm cõi, già tới cõi.

Cỏm ki cỏm, cỏm rỏm.

Cỏn --*con nhỏ* ấy cỏn vừa đi với thặng; --*nhỏ nhít* cỏn con.

Cõng --*mang trên lưng* chị cõng em, cõng rắn cắn gà nhà.

Công --*cửa ngõ* công làng, công xe lửa, đóng công, gác công, kín công cao tường.

Cổ --*cô* ấy; --*bộ phận của cơ thể* cổ chân, cổ họng, cổ tay, cắt cổ, kiên cổ, mắc cổ, ngóng cổ, ngựa cổ, rút cổ, cứng cổ; --*nước cốt* trâu cổ trâu; --*xưa, cũ kỹ* cổ điển, cổ hủ, cổ lệ, cổ lỗ sĩ, cổ kim, cổ kính, cổ ngữ, cổ nhân, cổ sơ, cổ sử, cổ thụ, cổ tích, cổ truyền, cổ văn, hoài cổ, khảo cổ; cổ đông, cổ phần, cổ võ, cổ phiếu, cổ động, cổ xúy, cổ quái, bịnh cổ trướng.

Cỗ cỗ xe, cỗ quan tài cỗ bài tứ sắc; --*một bàn ăn* ăn cỗ, dọn cỗ, cỗ cưới mâm cao cỗ đầy, tiếng chào cao hơn cỗ.

Cởi --*lột bỏ, tháo ra* cởi áo, cởi giáp, cởi giày, cởi trần, cởi gỡ, cởi mở.

Cối --*còi, già* cần cối, cây đã cối, đất cối, già cối; --*góc, cội* cối rẽ.

Côn --*tiếng khua* côn cặng, lôn côn.

Cỡ --*loại, độ, chừng* cỡ chừng, cỡ nào? cỡ cỡ, quá cỡ, đủ các cỡ, mắc cỡ, vừa cỡ.

Cởi xem chữ **Cối**

Cỡi, Cưỡi --*ngồi trên lưng* cỡi cỗ, cỡi hạc về trời, cỡi ngựa, cỡi sóng, cỡi trâu, cỡi xe đạp.

Cỡn động cỡn, ngăn cỡn cỡn.

Củ củ ấu, củ cải, củ gừng, củ hành, củ khoai, củ mì, củ nghệ, củ sắn, củ tỏi; --*có tổ chức, nền nếp* việc làm có quy củ.

Cũ --*không còn mới* cũ kỹ, cũ mèm, cũ rích, cũ xì, quê cũ làng xưa, ngựa quen đường cũ, tình xưa nghĩa cũ.

Của --*chỉ quyền sở hữu* của cải, của chìm, của nổi của tôi, của gian, lăm của, của gia bảo, của hồi môn, của đáng tội, ý của, của phi nghĩa.

Củi --*thân, cành cây để đốt* củi đuốc, củi lửa, củi qué gạo châu, chớ củi về rừng, con bừa củi.

Cũi --*lồng để nhốt* nhốt tù vào cũi, tháo cũi sổ lồng.

Củm cấp ca cấp củm.

Cũn --*ngắn khó coi* mặc quần áo cũn cỡn.

Củng lưng củng, củng cổ.

Cũng --*cùng, như nhau* cũng bằng, cũng bởi, cũng được, cũng khá, cũng nên, cũng phải, cũng vậy, cũng xong.

Cuộm --*chiếm và mang đi* trộm cuộm đồ đạc, cuộm vợ người ta.

Cử cử chỉ, cử đánh, cử động, cử hành, cử lên, cử nhân, cử quân, cử tọa, cử tri, bầu cử, công cử, đề cử, thi cử, tuyển cử, ứng cử, nhất cử lưỡng tiện.

Cữ --*lúc, thời kỳ* cữ ghèn, cữ rét, làm cữ, uống thuốc chận cữ; --*kiêng, cấm* cữ ăn, cữ mỡ, cữ thịt, cữ rượu, cữ tên, kiêng cữ, ở cữ, đàn bà đẻ nằm cữ.

Cửa --*lối thông để ra vào* cửa ải, cửa biển, cửa hiệu, cửa công, cửa hàng, cửa lá sách, cửa nẻo, cửa ngõ, cửa sông, cửa sổ, cửa tử, cửa thiên, cửa Phật, cạy cửa, đóng cửa, gài cửa, gõ cửa, mở cửa, cửa Khổng sân Trình, nhà cửa, ngưỡng cửa, chết một cửa tứ, răng cửa, trở cửa, vé vô cửa.

Cử --*máy dẹt canh* cử, dẹt cử, khung cử, mắc cử.

Cưỡi xem **Cỡi**

Cứng --*nhảy nhót* nhảy cà cứng.

Cưỡng --*tên chim* con chim cưỡng; --*bắt ép* cưỡng bách, cưỡng bức, cưỡng chế, cưỡng chiếm, cưỡng dâm, cưỡng đoạt, cưỡng ép, cưỡng gian, cưỡng hành, cưỡng hiếp, miễn cưỡng.

Cửu --*chín* cửu chương, cửu huyền, cửu ngũ, cửu phẩm, cửu trùng, cửu tuyền, sông Cửu Long; --*lâu* vĩnh cửu, trường cửu.

Cữu --*cái hòm* di cữu, linh cữu.

- **Vản Ch:**

Chả --*tiếng than* cha chả! --*không, chẳng* chả dám, chả nhẽ; --*cha ấy* thằng chả; --*tên thức ăn* chả cá, chả lụa, chả giò, chả quế, bún chả, khô lân chả phụng; --*bả* vai chả vai .

Chã lệ roi lã chã.

Chải --*gõ cho suôn* chải chuốt, chải đầu, chải giày, chải gỡ, chải tóc, cái bàn chải, bưng chải.

Chãi vững chãi.

Chảy --*di chuyển thành dòng* chảy máu, chảy xối, chảy rờng rờng, chảy xiết, thùng lũng chảy re, nấu cho chì chảy.

Chẳng nhánh cây chẳng hai, nắng chẳng như thiêu.

Chảnh: Xí Xọn

Chảo --*để chiên, rang, xào* chảo đun, chảo sắt, chảo gan, chiên áp chảo.

Chảo --*thứ dây lớn* đánh chảo, dai như chảo.

Chấn --*số nguyên, trọn* chấn cặp, chấn chòi, chấn chực, ngày chấn, chấn một trăm.

Chẳng --*chả, không* chẳng bao giờ, chẳng bù, chẳng bỏ, chẳng cùng, chẳng cứ, chẳng cần, chẳng hạn, chẳng lẽ, chẳng mấy khi, chẳng những, chẳng qua, chẳng thà, chẳng trách, cực chẳng đã.

Chẫm --*hoãn, chậm* chẫm rãi.

Chấn --*xác định* chấn bệnh, chấn đoán, chấn mạch; --*trợ giúp* chấn bản, chấn tế; --*lấy* bớt chấn bớt tiền lương, ăn chấn tiền huê hồng, bệnh ban chấn.

Chẫu --*chúm và trề môi* chẫu mỏ đầu láo, chẫu môi, chẫu mồm.

Chẻ --*tách ra theo chiều dọc* chẻ củi, chẻ lạt, chẻ nan, chẻ làm đôi, chẻ nhỏ ra, chẻ rau muống, chẻ tre, tính chẻ sợi tóc làm hai.

Chẽ chặt chẽ.

Chẻm cá chẻm, bà con chẻm chẻm.

Chẽn --*quần áo chật* mặc áo chẽn; --*vách ngăn* tấm chẽn dưng.

Chễm ngồi chễm chệ.

Chẻnh chẻnh mảng.

Chỉ --*ngăn, cầm* cầm chỉ, đình chỉ; --*mạng lưới* chỉ dụ, chỉ đạo, chỉ định, chỉ thị, phụng chỉ, sắc chỉ, thánh chỉ; --*giấy tờ* bài chỉ, chứng chỉ, tín chỉ; --*sợi nhỏ để may, thêu* chỉ hồng, chỉ len, chỉ tơ, chỉ vải, bắt chỉ, chạy chỉ, kim chỉ, ống chỉ, rút chỉ, canh tơ chỉ vải; *trở, hướng về* chỉ chọc, chỉ dẫn, chỉ điểm, chỉ giáo, chỉ nam, chỉ nẻo, chỉ rõ, chỉ thiên, chỉ trích, chỉ trở, chỉ vẽ, ám chỉ, địa chỉ, tôn chỉ, chăm chỉ, cữ chỉ, chỉ huy, ý chỉ, Giao chỉ, coi chỉ tay; --*chị ấy* ảnh và chỉ;

Chĩa cuộc chĩa, cây chĩa ba; --*trở về hướng* chĩa súng vào hông, chĩa miệng vào.

Chiều --*căn cứ vào* chiều chi, chiều dụ.

Chỉnh --*sửa lại* chỉnh bị, chỉnh đốn, chỉnh hình, chỉnh huấn, chỉnh lý, chỉnh tề, chỉnh trang, điều chỉnh, nghiêm chỉnh, tu chỉnh.

Chĩnh --*giống cái lu* chĩnh đựng gạo, chĩnh rượu, chĩnh tương.

Chở cùi chỏ, cánh chỏ.

Chỗ --*nồi 2 tầng có lỗ ở đáy* cái chỗ để xôi nếp; --*xen vào* chỗ miệng vào, chỗ vào chuyện người ta; --*chôm ra ngoài* nhánh cây chỗ ra ngoài.

Choảng --*đánh mạnh* choảng vào đầu, choảng nhau kịch liệt.

Chỏi --*chống đỡ* chỏi lại, chống chỏi, la chỏi lỏi.

Chỏm --*đỉnh*, ngọn chỏm đầu, chỏm núi, lúc còn để chỏm.

Chỏn lỏn chỏn.

Chỏng --*giơ cao lên* chỏng gọng, lỏng chỏng, nằm chỏng cẳng.

Chõng --*giường tre nhỏ* chõng tre, giường chõng, lều chõng.

Chổng --*vồng lên* chổng gọng, chổng khu, chổng mông, ghe chổng mũi, thằng chổng chét trôi.

Chỗ --*nơi chốn* chỗ hay, chỗ dờ, chỗ làm, chỗ nào, chỗ ngồi, chỗ ở, chỗ anh em với nhau, đàn bà nằm chỗ, lỗ chỗ.

Chỏi --*đồ dùng để quét* chỏi chà, chỏi lông gà, sao chỏi, rượu chỏi.

Chỏi chỏi dậy, chỏi bước.

Chỏm lỏm chỏm, nợ như chúa chỏm.

Chở --*chuyển đi* chở chuyên, chở hàng, chở củi về rừng, che chở, chớn chở.

Chởm --*nhọn bén* chơm chỏm, lỏm chỏm.

Chủ --*kẻ đứng đầu* chủ bút, chủ chốt, chủ động, chủ hôn, chủ hội, chủ khảo, chủ mưu, chủ não, chủ sở, chủ sự, chủ tọa, chủ tịch, chủ trì, bá chủ, giáo chủ, minh chủ; --*người có quyền sở hữu* chủ điền, chủ hăng, chủ nhà, chủ nhân, chủ tiệm, điền chủ, nghiệp chủ, sở hữu chủ; --*có chủ trương* chủ chiến, chủ đề, chủ đích, chủ hòa, chủ kiến, chủ lực, chủ nghĩa, chủ tâm, chủ ý, chủ yếu, chủ nhật, chủ quan, chủ quyền, dân chủ, phản chủ, khổ chủ, tín chủ, thân chủ, thí chủ.

Chuẩn --*sửa soạn* chuẩn bị, chuẩn chi, chuẩn đích, chuẩn hành, chuẩn miễn, chuẩn nhận, chuẩn phê, chuẩn tướng chuẩn úy, chuẩn y, tiêu chuẩn.

Chũm --*tiếng kêu khi rót vào nước* rót nghe cái chũm.

Chủn --*ngắn, lùn* thấp chủn, ngắn chủn.

Chủng --*giống, loại* chủng loại, chủng sinh, chủng tộc, chủng viện, binh chủng, dị chủng, diệt chủng, dòng chủng; --*trồng* chủng đậu, chủng tử.

Chuỗi --*hột xỏ xâu* chuỗi bò đê, chuỗi hổ, chuỗi ngọc, xâu chuỗi; --*thời gian* chuỗi ngày, chuỗi sầu.

Chuyển --*làm thay đổi* chuyển biến, chuyển bụng, chuyển động, chuyển mưa, lay

chuyển, luân chuyển, uyển chuyển --*dời, gọi đi chuyển di, chuyển đạt, chuyển đệ, chuyển giao, chuyển hoán, chuyển hướng, chuyển ngân, chuyển nhượng, chuyển tả, chuyển tiếp, chuyển vận, thuyên chuyển.*

Chữ --*ký hiệu ghi tiếng nói* chữ Hán, chữ hiều, chữ ký, chữ nho, chữ nô, chữ nghĩa, chữ quốc ngữ, chữ tông, chữ trình, chữ viết tháu, hay chữ, mù chữ, không có một đồng một chữ.

Chữa --*có thai có chữa có nghén, bụng mang dạ chữa, chữa năm một, chữa hoang; --chưa* chữa được, chữa rồi, chữa xong.

Chữa --*trị, cứu* chữa bệnh, chữa cháy, chữa trị, chạy chữa; --*sửa lại* chữa lỗi, chữa then, bào chữa, sửa chữa.

Chửi --*nói lời xúc phạm* chửi bới, chửi bông lông, chửi đổng, chửi mắng, chửi rửa, chửi thề, chửi tưới, chửi xối, chửi xiên chửi xéo.

Chứng nuốt chứng (nuốt trọng), té bổ chứng.

Chững --*chưa vững* chững chạc, chững chàng, chập chững, lững chững.

Chưởng chưởng ấn, chưởng khế, chưởng lý, chưởng quản, chấp chưởng, phim chưởng, tiểu thuyết chưởng.

- **Vần D:**

Dả dư dả

Dã --*làm cho bớt* dã độc, dã lã, dã rượu; --*buồn, mệt* dã dượi; --*chỗ hoang, quê mùa* dã chiến, dã man, dã sử, dã thú, dân dã, sơn dã, thôn dã, khí dã nhân, công dã tràng, dã tâm, trắng dã.

Dải --*có hình dài và hẹp* dải áo, dải cờ, dải yếm, dải thắt lưng, dải sông, dải núi, dải đồi, dải đất.

Dãi --*nước miéng* chảy nước dãi, dể dãi, thềm nhỏ dãi, mũi dãi lòng thông, dãi dầu mưa nắng.

Dãy --*hàng dài liền nhau* dãy nhà, dãy núi, dãy phố, dãy dinh thự, hai dãy ghé.

Dãn / Giãn --*tăng độ dài* dây cao su dãn (giãn), dãn (giãn) gân cốt.

Đảo --*nước nhè, đã lạt mùi* nước mắm đảo, trà đảo, nước cốt đảo, cà phê đảo.

Dẫm dò dẫm, dọa dẫm.

Dẫn --*dắt đi, đưa đến*, dẫn chứng, dẫn dụ, dẫn đạo, dẫn điện, dẫn độ, dẫn đường, dẫn giải, dẫn hỏa, áp dẫn, chỉ dẫn, chú dẫn, tiến dẫn, tiêu dẫn, dẫn thủy nhập điền.

Dầu --*dữ lảm* nhiều dầu, dầu lên; --*chìa môi ra* dầu mồm ra chề ít.

Dấu --*dầu, dù* dấu cho, dấu mà, dấu rằng, dấu sao.

Đầy --*có nhiều lảm* đầy đây.

Dẻ da dẻ, mảnh dẻ, hột dẻ.

Dễ --*sát xuống, hét xóp* dễ cứng, dễ dặt, dễ khát, đất đã dễ.

Dẻo --*mềm mại, bền dai* dẻo dai, dẻo nhẹ, dẻo sức, mềm dẻo bánh dẻo, gạo dẻo cơm.

Dễ --*không kính nể, khinh* dễ người, khi dễ, khinh dễ

Dễ --*không khó* dễ bảo, dễ chịu, dễ coi, dễ dãi, dễ dàng, dễ dạy, dễ đầu gì, dễ đúng gì, dễ gì, dễ hôn! dễ ợt, dễ sợ, dễ tánh, dễ thương.

Dĩ --*hé, hở* dĩ hơi, dĩ lời, dĩ rằng, dĩ tai; --*nói tắt chữ "dì ấy"* dĩ là vợ của dương.

Dĩ dĩ chí, dĩ hạ, dĩ hậu, dĩ lẽ dĩ nhiên, dĩ vãng, dạn dĩ, gia dĩ, khả dĩ, sở dĩ, bất đắc dĩ, hột ý dĩ, dĩ ân báo oán, dĩ đông bỏ tây, dĩ hòa vi quý, dĩ thực vi tiên .

Dĩa dĩa hát, dĩa nhạc, chén dĩa, đánh sóc dĩa.

Diễm --*đẹp rực rỡ* diễm lệ, diễm phúc, diễm tình, kiêu diễm.

Diễn diễn biên, diễn binh, diễn ca, diễn dịch, diễn đàn, diễn đạt, diễn giả, diễn giải, diễn giảng, diễn kịch, diễn nghĩa, diễn tả, diễn tiến, diễn thuyết, diễn tuồng, diễn từ, diễn văn, diễn viên, diễn võ, diễn xuất, biểu diễn, thao diễn, trình diễn.

Dĩnh --*thông minh* dĩnh đạt, dĩnh ngộ.

Dôi --*tiếp nói theo* dòng dôi, nói dôi, dôi gót, theo dôi.

Dỏm dí dỏm.

Dông --*dựng thẳng lên* dông tai nghe, chó dông đuôi, dong dông cao.

Dông --*manh mẽ* dông dạc, đứng dông lưng

Dông --*trần truồng* ở truồng chông dông.

Dỗ --*dụ, khuyên* dỗ dành, dỗ ngọt, cám dỗ, dạy dỗ, dụ dỗ, khuyên dỗ.

Dối giận dối, hờn dối.

Dỏm xem **Dỏm**

Dở --*đỡ lên cao, mở ra* dở bông, dở hồng lên, dở sách ra; --*trở ra, lòi ra* dở thói vũ phu, dở trò; --*không hay* dở ẹt, dở mặt, dở quá, dở tẻ, giỏi dở, hay dở; --*lỡ chừng* dở bữa, dở chừng, dở hơi, dở dang, bỏ dở, lỡ dở; --*không rõ tính* dở dở ương ương, dở khóc dở cười, dở khôn dở dại, dở người dở ngợm, dở ông dở thằng, dở sông dở chết.

Dỡ --*lấy ra* dỡ cơm, dỡ chà, dỡ nón, dỡ nhà, dỡ khoai, dỡ tóc, dỡ từng món, bóc dỡ hàng hoá, càn dỡ (càn rỡ).

Dỏm --*giả, không tốt* đồ dỏm không bền, mua lầm hàng dỏm.

Dũa, Giũa dũa cưa, dũa móng tay, giũa cưa, giũa móng tay.

Dững --*manh, can đảm* dững cảm, dững lực, dững lược, dững mãnh, dững sĩ, dững tướng, anh dững, trí dững.

Duỗi --*giãn ra* duỗi căng, duỗi tay, duỗi thẳng ra.

Dữ --*hung bạo* dữ ác, dữ dần, dữ dội, dữ quá, dữ tợn, giận dữ, hung dữ, thú dữ; --*quá*

lắm độc dữ, mắc dữ, nhiều dữ, xấu dữ, dữ kiện (xem thêm **Giữ**).

Dừng --*dựng lên* dừng tóc gáy; --*động lên* dừng mõ; --*không lo tới* dừng dung.

Dưỡng --*nuôi* dưỡng bệnh, dưỡng dục, dưỡng đường, dưỡng già, dưỡng khí, dưỡng lão, dưỡng mẫu, dưỡng nhi, dưỡng sinh, dưỡng sức, dưỡng tâm, dưỡng thai, dưỡng thân, dưỡng tử, an dưỡng, bảo dưỡng, bổ dưỡng, bồi dưỡng, cấp dưỡng, dung dưỡng, điều dưỡng, hoạn dưỡng, phụng dưỡng, tiếp dưỡng cha sinh mẹ dưỡng.

• **Vần Đ:**

Đả --*đánh* đả đảo, đả động tới, đả hô, đả kích, đả phá, đả thông, đả thương, ấu đả, ấu đả, đả đốt, đon đả.

Đã đã đòi, đã đành, đã giận, đã khát, đã lắm, đã qua, đã rồi, đã xong, đã vậy thì, đã giỏi lại ngoan; --*tiếng bảo ngưng* khoan đã! chờ hết mưa đã! nghỉ cái đã! rồi làm tiếp, cực chẳng đã.

Đãi --*thết, xử với* đãi bôi, đãi đằng, đãi khách, đãi ngộ, bạc đãi, biệt đãi, chiêu đãi, đối đãi, khoản đãi, ngược đãi, tiếp đãi, trọng đãi, đãi lĩnh, ưu đãi; --*trễ nải* huồn đãi, giải đãi; --*sàng để gạn lọc* đãi sạn, đãi cát tìm vàng, bòn tro đãi trấu, đôn đãi.

Đầy --*túi to bằng vải* đầy gấm, đầy gạo, cặp đầy, mang đầy, chim già đầy.

Đảm --*nhận trách nhiệm* đảm bảo, đảm đang, đảm đương, đảm nhiệm; --*gan dạ* đảm lược, đảm lược, can đảm, khiếp đảm.

Đản Phật đản, huỳnh đản, quái đản.

Đảng --*phe, bọn* đảng cướp, đảng bộ, đảng phái, đảng trị, đảng viên; bè đảng, chính đảng, phe đảng.

Đãng đãng trí, đãng tử, du đãng, lơ đãng, phóng đãng, khoáng đãng.

Đảnh --*phân cao nhứt* đảnh núi, đảnh đầu; đòng đảnh.

Đảo --*quay lộn vị trí* đảo điên, đảo lộn, đảo ngược, lừa đảo; --*ngiên ngả, đổ* đảo chánh, đảo loạn, áp đảo, khuynh đảo; --*cù lao bán* đảo, hòn đảo, quần đảo.

Đẫm --*lội trong nước* trâu đẫm bùn.

Đẫn --*chặt từng đoạn* dẫn cây, dẫn mía, dẫn khúc, dẫn tre.

Đặng --*kéo dài ròng rã* đặng đặng mấy năm trời

Đẳng --*bậc, tầng* đẳng cấp, đẳng hạng, bình đẳng, cao đẳng, đồng đẳng, sơ đẳng, trung đẳng, đẳng đẳng, ở đẳng, ghé đẳng, đeo đẳng.

Đẫm --*ướt nhiều* đẫm máu, đẫm mồ hôi, ướt đẫm; bé đi lấm đẫm.

Đẫn, Đẫn --*chặt ra từ khúc từ đần*; lẩn đần lờ đờ.

Đầu ghé đầu; sao Bắc Đầu.

Đẩy --*xô mạnh, xô ra* đẩy cửa, đẩy lui, đẩy ra, đẩy xe, đẩy mạnh, xô đẩy, đưa đẩy,

chối đây đây.

Đầy --*hoi to, hoi mập* đầy đà, người béo đầy.

Đẻ --*sanh nở* đẻ chữa, đẻ con so, đẻ non, sanh đẻ, ngày sanh tháng đẻ, tiền cho vay đẻ lời, nói đồ đẻ, tiếng mẹ đẻ.

Đẽ đẹp đẽ. **Đẽn** --*tên rắn* **Đẻo** lẻo đẻo.

Đẻo --*vạt bằng búa* đẻo gọt, đẻo gỗ, đẻo khoét chặt đẻo, đục đẻo.

Đẻ --*nhường lại* đẻ lại giá bao nhiêu? --*lưu lại* đẻ bụng, đẻ dành, đẻ cửa, đẻ giống, đẻ phân, đẻ gia tài lại cho vợ con, vết thương đẻ

lại theo; --*bỏ, thôi nhau* vợ chồng đẻ bỏ nhau; --*chịu* đẻ tang, đẻ ché; --*cầm thế* đẻ áp, đẻ đương; --*chỉ mục đích* cơm đẻ ăn, nhà đẻ ở; *thêm vào* đẻ dành, đẻ muối, đẻ ớt, đẻ tiêu; --*đặt vào vị trí* đẻ đâu? đẻ trên bàn, đẻ trong tủ, đẻ chòm, đẻ (đề) kháng, đẻ lộ ra, đẻ râu, đẻ tâm, đẻ ý, đại đẻ, triệt đẻ.

Đẽ --*kính nhường bậc anh* hiếu đẽ.

Đễnh lơ đễnh.

Đều --*lừa đảo gian trá* đều cằng, đều giả, chơi đều.

Đĩ --*gái mãi dâm* đĩ điếm, đĩ thõa, đĩ tính, làm đĩ, thói đĩ bợm.

Đĩa --*con đĩa hút máu* đĩa mén, đĩa trâu, đeo như đĩa dói, dai như đĩa, giầy như đĩa phải vôi.

Đĩa --*dĩa để đựng thức ăn* chén đĩa, đơm cơm ra đĩa, thi ném đĩa, đĩa nhạc.

Điểm điểm binh, điểm chi, điểm danh, điểm huyết, điểm mặt, điểm tâm, điểm trang, điểm tựa, chấm điểm, chỉ điểm, cục điểm, tọc

điểm bạc, địa điểm, giao điểm, khởi điểm, kiểm điểm, nhược điểm, quan điểm, tô điểm, trang điểm, ưu khuyết điểm, yếu điểm trổng
điểm canh.

Điên điên ché, điên chương, điên cô, điên hình, điên mai, điên tích, ân điên, cô điên, kinh điên, từ điên, tự điên cây điên điên.

Điểu --*loài chim ác* điểu, đà điểu, hải điểu.

Đỉnh --*phần cao nhất* đỉnh chung, đỉnh đầu, đỉnh núi, chút đỉnh, cử đỉnh, tuyệt đỉnh, cây đưng đỉnh.

Đỏ --*màu hồng sậm* đỏ au, đỏ bưng, đỏ chói, đỏ chót, cuộc đỏ đen, lúc đỏ đèn, đỏ gay, đỏ hoe đỏ hoét, đỏ lòm, đỏ lững, đỏ ngẫu, đỏ ối, đỏ rực, đỏ ửng, số đỏ, vận đỏ.

Đoản --*ngắn* đoản côn, đoản đao, đoản hậu, đoản kiếm, đoản kỳ, đoản mạng, đoản số, sở đoản, ăn ở đoản hậu, đoản thiên tiểu thuyết.

Đỏi --*dây to để buộc tàu* buộc đỏi, dây đỏi, đứt đỏi, hụi đỏi, thả đỏi.

Đôm làm đôm.

Đông đông đánh làm cao.

Đỗ đỗ bác, đỗ bễ, đỗ bộ, đỗ chuông, đỗ dòn, đỗ đồng, đỗ giặt, đỗ hào quang, đỗ khùng, đỗ kiếng, đỗ lỗi, đỗ lửa, đỗ máu, đỗ mò hôi, đỗ nát, đỗ nhào, đỗ quạu, đỗ riệt,

đồ ruột, đồ tội, đồ tháo, đồ thừa, đồ trút, đồ vãi, đồ vạ, đồ vỡ, đồ xô, bán đồ bán tháo, sụp đồ, nước đồ đầu vịt, sập đồ, trông đồ hồi, tứ đồ tường; Tam nguyên Yên Đỗ.

Đỗ --*các thứ đậu hạt xôi đỗ, hạt đỗ; --họ Đỗ; --trúng tuyển kỳ thi đỗ đạt, đỗ trạng, thi đỗ; --ghé lại, đậu lại đỗ xe lại, đỗ thuyền lại; -- loài chim đỗ quỳên.*

Đổi --*thay đi, dời đi đổi chác, đổi dời, đổi mới, đổi phiên, biến đổi, đổi trắng thay đen, đập đổi, sửa đổi, trao đổi, vật đổi sao dời.*

Đổi không đến đổi, quá đổi, đi một đổi khá xa.

Đông đông binh, đông lý, chửi đông, nhảy đông đông; Phù Đông Thiên Vương.

Đỡ --*trợ giúp đỡ dậy, đỡ đàn, đỡ đẻ, bà đỡ (bà mụ), giúp đỡ, nâng đỡ, cha mẹ đỡ đầu; --hứng lấy, đón đỡ đòn, đỡ gạt, đỡ lời, đỡ ngăn, đỡ vớt, bợ đỡ; --giảm bớt đỡ bệnh, đỡ đói, đỡ khổ, đỡ ngặt, đỡ tốn, tạm đỡ.*

Đỡm xem **Đảm**.

Đủ --*không thiếu đủ ăn, đủ dùng, đủ điều, đủ loại, đủ lông đủ cánh, đủ số, đủ sức, đủ thứ, đông đủ, đủ đủ, thiếu đủ.*

Đũa --*2 que dùng để gắp đũa bếp, đũa con, đậu đũa, chơi đánh đũa, cây so đũa, trả đũa.*

Đuôi --*tổng đi đuôi cỏ, đuôi xô, xua đuôi --rượt theo đuôi bắt kẻ trộm, đeo đuôi, theo đuôi.*

Đủng cây đủng đỉnh.

Đũng đũng quần.

Đững lững đững lơ đờ.

- **Vần E:**

Ẽn ỏn ẻn.

Ẽo dáng đi ẻo lả, trù ẻo.

Ẽo vông kêu ẻo ẹt.

Ẽ --*muốn bịnh ẻ mình muốn cảm.*

Ẽnh --*phình bụng ra ẻnh bụng, con ẻnh ương .*

- **Vần G:**

Gả --*kết hôn cho con gái gả con, gả cưới, gả bán.*

Gã --*người đàn ông gã thiếu niên, gã kia.*

Gãi --*cào nhẹ trên da gãi chỗ ngứa, gãi sồn sột, gãi đầu gãi tai, gãi ghề.*

Gảy, Gầy --*khảy đàn gảy đàn, đàn gảy tai trâu. Xem **Khảy**.*

Gãy, Gãy --*đứt rời ra gãy gánh giữa đường, té gãy xương, bẻ gãy, trâm gãy bình rơi; -rành mạch gãy gọn.*

Gẫm --*ngẫm, nghĩ kỹ gặt gẫm, suy gẫm sự đời.*

Gẫu --*góp chuyện cho vui tán gẫu, bàn gẫu.*

Ghẻ --*bệnh ngoài da ghẻ chốc, ghẻ hờm, ghẻ lở, ghẻ ngứa, ghẻ phỏng, gãi ghẻ; --đổi xử lạnh nhạt ghẻ lạnh.*

Giả --*không thực giả bộ, giả cây, giả chúc, giả danh, giả dạng, giả dối giả đò, giả mạo, giả sử, giả tảng, giả tạo, giả thiết, giả thuyết, giả thử, giả tử, giả trang, giả trá, giả vờ, bạc giả, thiệt hay giả? --kẻ, người diễn giả, độc giả, học giả, ký giả, khán giả, soạn giả, sứ giả, tác giả, thính giả, thức giả, trưởng giả, vương giả, ác giả ác báo, giả lả, hoặc giả, khá giả.*

Giả --*hoàn lại, xem Trả.*

Giã giã biệt, giã gạo, giã từ, giặc giã, giòn giã, giục giã, thuốc giã độc.

Giải --*nói rõ, thoát ra khỏi giải đáp, giải nghĩa, giải thích, giải bài toán, biện giải, chú giải, giảng giải, phân giải, giải cứu, giải lời thề, giải oan, giải ngũ, giải tòa, giải nghệ, giải phóng, giải thoát, giải trừ, giải vây --tranh thưởng giải thưởng, tranh giải, giựt giải quán quân; --đưa đến nơi nào đó giải giao, giải tù, áp giải; --làm cho dịu bớt giải buồn, giải độc, giải hòa, giải khát, giải khuây, giải khô, giải lao, giải sầu, giải nhiệt, giải phiền, mồm loa mép giải, giải pháp, giải phẫu, giải quyết, giải tán, giải thể, giải trí.*

Giải --*bày tỏ lòng mình giải tỏ, giải bày tâm sự, giải dạ trung thành, giải bày nỗi oan ức.*

Giãy, Giãy --*cựa quậy mạnh giãy chết, giãy đành đạch, giãy giụa, giãy nảy, giãy tê tê, giãy khóc, cá giãy trên thớt.*

Giảm --*làm cho bớt giảm bệnh, giảm giá, giảm hình, giảm khinh, giảm sút, giảm thọ, giảm tội, giảm thiểu, giảm thuế, ân giảm, tăng giảm, tài giảm, thuyên giảm, gia giảm.*

Giản --*sơ lược, dễ hiểu giản dị, giản lược, giản tiện, giản yếu, đơn giản, Phan Thanh Giản.*

Giãn co giãn, nói giãn, thun giãn (xem thêm **Dãn**).

Giảng --*giải thích giảng bài, giảng dạy, giảng đạo, giảng đường, giảng giải, giảng hòa, giảng sư, giảng viên.*

Giáo --*gian xảo, lọc lừa giáo hoạt, giáo quyết, gian giáo; --thắt, cột giáo ải (thắt cổ mà chết) giáo quyết, xử giáo --so sánh giáo giá, giáo tự.*

Giãy --*cựa quậy mạnh cá giãy trên thớt, giãy chết, giãy giụa, giãy nảy.*

Giảm, Giảm --đạp lên giảm bẩy, giảm bẹp, giảm bùn, giảm chân, giảm nát, giảm lên.

Giấy --cào cho sạch giấy cỏ, giấy mả; giấy giụa (giấy giụa), giấy nẩy (giấy nẩy).

Giẻ --vải cũ để lau chùi giẻ lau, giẻ rách, nùi giẻ, xé giẻ.

Giễu --đùa bỡn, làm trò giễu cợt, chế giễu, hề giễu, nói giễu.

Giỏ --đồ đan để đựng giỏ bội, giỏ cá, giỏ cần xé.

Giỏi --có tài, hay giỏi giang, giỏi giẩn, học giỏi, mạnh giỏi, tài giỏi.

Giông --đưa lên con chó giông đuôi lên, giông tai mà nghe.

Giỗ --lễ cúng ngày chết giỗ chạp, giỗ quải, giỗ tổ, đám giỗ, ăn giỗ.

Giở --mở ra giở từng trang sách, giở mảnh khốe lừa bịp, giở thủ đoạn, giở trò, giở giọng đe dọa --trở giở chúng (trở chúng), giở mình (trở mình) giở mặt (trở mặt) giở quẻ (trở quẻ) giở giời (trở trời).

Giỡn --đùa, chọc cho vui giỡn cợt, giỡn chơi, giỡn hót, giỡn mặt, cười giỡn, đùa giỡn, nói giỡn, trững giỡn.

Giũ --rung cho sạch giũ áo, giũ bụi, giặt giũ, giũ sạch nợ trần, chim giũ lông, Ngọc Hoàng giũ sỏ.

Giũa --mài cho láng cái giũa, mài giũa, giũa cưa, giũa móng tay.

Giữ --cất lấy, theo đúng giữ cửa, giữ giá, giữ gìn, giữ kẽ, giữ lễ, giữ miếng, giữ mình, giữ ý, cầm giữ, canh giữ, chống giữ.

Giữa --trung tâm giữa chừng, giữa dòng, giữa đường, giữa thàng, giữa vời, chính giữa, cửa giữa, kẽ giữa, khúc giữa.

Gõ --đập nhẹ vào cho ra tiếng gõ cửa, gõ mõ, gõ nhịp; --loại gỗ quý cây gõ (gỗ gụ), bộ ngựa gõ

Gỏi --tên món ăn ăn gỏi, gỏi gà, gỏi sứa, gỏi tôm thịt.

Gồng gát gồng.

Gỗ gây gỗ.

Gỗ gỗ quý, gỗ gụ, gỗ tạp, đốn gỗ, khúc gỗ, tượng gỗ.

Gở --điềm không lành điềm gở, nói gở, quái gở.

Gỡ --làm cho hết rối gỡ rối, gỡ đầu, gỡ tội; --vớt lại gỡ canh bạc, gỡ gạc, gỡ thua, cạy gỡ.

Gởi, Gửi gởi gắm, gởi lại, gởi thơ, gởi rỏ, gởi lời thăm, gởi thân đất khách, gởi trứng cho ác, chọn mặt gởi vàng, ăn gởi năm nhò.

Gũ gân gũ.

• **Vân H:**

Hả --tiếng hỏi vậy hả? tới rồi hả? --tiếng cười cười ha hả, hỉ hả; --mở ra đau chân hả

miệng, hả miệng mắc quai; --*thỏa lòng* hả dạ, hả giận, hả hê, hả hơi, hả lòng.

Hải --*biển* hải cảng, hải chiến, hải đảo, hải lý, hải ngoại, hải phận, hải quan, hải quân, hải sản, hải tặc, hải triều, đại hải, hàng hải; -- *tên cây* hải đường; --*tên xứ* Hải Dương, Hải Phòng, Long Hải, Phước Hải.

Hãi --*sợ* hãi hùng, kinh hãi, sợ hãi.

Hãm --*ép bức để hại* hãm địch, hãm đồn, hãm hại, hãm hiếp, hãm tài, hãm thành, hãm trận; --*giữ lại, cầm lại* cầm hãm, giam hãm, hãm xe lại, hãm máy.

Hãn --*mồ hôi* phát hãn, xuất hãn; --*hung dữ* hung hãn; --*ít có* hãn hữu.

Hảng bộ hình hảng (điếc), đứng chàng hảng.

Hãng --*nhà buôn lớn* hãng buôn, hãng tàu, hãng xưởng.

Hảnh --*hé* trời hảnh nắng.

Hãnh hãnh diện, kiêu hãnh.

Hảo --*tốt* hảo hán, hảo hạng, hảo sự, hảo tâm, hảo ý, bất hảo, hòa hảo, tuyệt hảo.

Hảo --*vô ích* lo hảo, tiếc hảo, hảo huyền.

Hãy --*tiếng sai bảo* hãy chăm học, hãy cẩn thận, hãy gác bỏ ngoài tai --*vấn* hãy còn, trời hãy còn mưa --*tạm thời* hãy biết thế đã.

Hảm --*hôm sâu xuống* bực hảm, hảm đứng.

Hảm --*hư, hết ngon* gạo này đã hảm; --*không ai để ý* hảm hiu, hảm hút; dọa hảm, hảm hảm.

Hảm hảm hơi, ắt hảm, bỏ hảm, chắc hảm, điều đó đã hảm, bệnh chưa dứt hảm, không hảm như thế, xong hảm.

Hảng --*tiếng bảo*: hãy hảng làm việc này đã! rồi hảng hay! ăn xong hảng đi!

Hảy --*đẩy ra, hát ra* hãy dứt, hãy tay ra, gió hãy hãy.

Hẻ --*đường hở nhỏ* lỗ hẻ, kẹt hẻ, ngòi chẻ hẻ.

Hẻm --*lối đi hẹp* đường hẻm, ngõ hẻm, xó hẻm, nhà ở trong hẻm, hang cùng ngõ hẻm.

Hẻo --*vắng* hẻo lánh.

Hể --*thỏa lòng, vui vẻ* nói cười hể hả.

Hễ --*nếu mà* hễ mà, hễ có tiền thì mua được.

Hển --*thở nhiều* thở hào hển, thở hỏn hển.

Hỉ hí hả, hí mũi, hí sự, hí tín, hí xả, báo hí, cười hí hí, cung hí, hoan hí, hủ hí, song hí, chi rứa hí? vui quá hí!

Hiểm --*nguy, độc* hiểm ác, hiểm địa, hiểm độc, hiểm họa, hiểm hóc, hiểm nghèo, hiểm nguy, hiểm trở, hiểm yếu, bụng hiểm, chỗ hiểm, ót hiểm, thâm hiểm, thoát hiểm.

Hiện --*sáng sủa, vẻ vang* hiện đạt, hiện hách, hiện hiện, hiện linh, hiện nhiên, hiện thánh, hiện vi, hiện vinh.

Hiểu --*thấu rõ, biết* hiểu biết, hiểu lầm, hiểu ngầm, chậm hiểu, dễ hiểu, thông hiểu.

Hình --*phồng lên* hình mũi, mùi hình hình.

Hở ngồi chò hở.

Hoả --*lửa, gấp* hoả bài, hoả công, hoả châu, hoả diệm sơn, hoả đầu quân, hoả hoạn, hoả lò, hoả lực, hoả mai, hoả mù, hoả ngục, hoả pháo, hoả tai, hoả táng, Hoả Tinh, hoả tiễn, hoả thiêu, hoả tốc, hoả xa, Bà hoả, cứu hoả, dẫn hoả, dầu hoả, hương hoả, phát hoả, phóng hoả, tá hoả, tàu hoả.

Hoải --*mệt mỏi* bài hoải.

Hoãn --*chậm lại, không gấp* hoãn binh, hoãn dịch, hoãn đãi, hoà hoãn, tạm hoãn, trì hoãn.

Hoảng --*sợ sệt* hoảng hồn hoảng vía, hoảng hốt, hoảng sợ, khủng hoảng, kinh hoảng, la hoảng, mê hoảng.

Hoãng, Hoǎng --*loại hươu nhỏ* chạy mau như hoãng.

Hoảnh --*ráo nước* ráo hoảnh.

Hỏi --*xin cho biết* hỏi cung, hỏi han, hỏi tội, hỏi thăm, hỏi vợ, ăn hỏi, lễ hỏi, tra hỏi, xét hỏi, bánh hỏi, chõ hỏi, dẫu hỏi, đòi hỏi, vay hỏi.

Hỏm --*lõm sâu và hẹp* sâu hỏm, hỏm xuống. **Hõm** --*khuyết sâu* vào mắt hõm vì thiếu ngủ. **Hỏn** --*đỏ lợt* trẻ mới sanh đỏ hỏn.

Hổng --*hư, thi rớt* hổng bét, hổng mắt, hổng thi, hổng việc, xôi hổng bông không; --*cao khỏi mặt đất* hổng căng, nhẹ hổng, dờ hổng, treo hổng lên.

Hở --*thẹn, tủi* hở người, hở thẹn, tủi hở, xấu hở; --*cộp* hở báo, mãnh hở, hở khâu, hở phách, bảng hở đề danh, làm hùm làm hở, cao hở cốt, rấn hở.

Hỗ --*lấn nhau* hỗ tương, hỗ trợ, hỗ giá viên.

Hỏi --*nóng còn lên hơi* bánh còn nóng hỏi.

Hỏi --*hỏi này* (nói tắt) hỏi giờ (hỏi này tới bây giờ) hỏi ôi!

Hỏm --*hôm ấy* bữa hỏm, hỏm rày.

Hỏn thờ hỏn hên.

Hỗn --*vô lễ, xác láo* hỗn ầu, hỗn hào, hỗn láo, hỗn xược, làm hỗn, nói hỗn; --*lộn xộn* hỗn chiến, hỗn độn, hỗn hợp, hỗn loạn, hỗn tạp.

Hổng --*không kín* trống hổng, lỗ hổng; --*không nói* hổng được, hổng biết.

Hở --*không kín* hở cửa, hở hang, hở môi, hở răng, để hở, hăm hở, hớn hở, kẽ hở, khe hở, lỗ hở, sơ hở, áo hở lưng, làm không hở tay.

Hỡ hực hỡ.

Hởi --*vui dạ* hỏi dạ, hỏi lòng.

Hời --*tiếng than* hời ôi! hời đồng bào! trời ơi đất hời.

Hớn --*vui mừng* hí hớn.

Hủ --*cũ kỹ* hủ bại, hủ hỉ, hủ hoá, hủ lậu, hủ nho, hủ tiếu, hủ tục, đậu hủ.

Hũ --*lu nhỏ bé miệng* hũ gạo, hũ mắm, hũ rượu, cổ hũ cau, cổ hũ dứa.

Hủi hát hủi, cùi hủi, phong hủi.

Hủng --*lún xuống* chỗ hủng.

Hủy --*phá, bỏ* hủy bỏ, hủy diệt, hủy hoại, hoại hủy, phá hủy, thiêu hủy, tiêu hủy.

Huyễn huyễn hoặc, đôn huyễn.

Hử --*hở? hả?* đi đâu hử? không đi hử? mới về tới hử?

Hữ ừ hữ, hữ hẽ.

Hửng --*hùng* trời hửng sáng, hí hửng.

Hững hững hờ.

Hưởng --*có được cho mình* hưởng dụng, hưởng lạc, hưởng lộc, hưởng phước, hưởng thụ, hưởng ứng, ảnh hưởng, âm hưởng, cộng hưởng.

Hữu --*có* hữu danh, hữu dụng, hữu duyên, hữu hạn, hữu hình, hữu ích, hữu sản, hữu tài, chấp hữu, chiếm hữu, cố hữu, cộng hữu, quyền sở hữu, hữu xạ tự nhiên hương; --*bên tay mặt* hữu dực, hữu ngạn, hữu phái, cực hữu, tả hữu; --*anh em bạn* ái hữu, bằng hữu, đạo hữu, giáo hữu, tình bằng hữu, hữu nghị.

Hỷ, Hỉ hỷ sự, hỷ tín, hỷ xả, báo hỷ, cung hỷ, hoan hỷ, song hỷ; hỷ hả, hỷ mũi, vui quá hỷ.

• **Vần I:**

Ỉ --*hoi ướt* ẩm ỉ, ỉ ỉ, ỉ ỉ; --*ngâm ngâm* đau âm ỉ, trời âm ỉ; --*kêu than* năn nỉ ỉ ôi.

Ĩ àm ĩ, òn ĩ.

Ỉa --*đi tiêu, đại tiện* ỉa chảy.

Ỉm cửa đóng im ỉm

Ỉnh con ãnh ương ãnh ương

Ỉu --*bị ẩm* làm cho mềm iu iu.

- **Vần Y:**

Ỡ --*cậy thế, dựa vào ỡ giàu, ỡ giỏi, ỡ lại, ỡ tài, ỡ quyền, ỡ thế, ỡ y.*

Ỡm --*trợ giúp ỡm hộ, ỡm trợ; --ém, ếm ỡm bùa, ỡm tài, ỡm trừ*

Ỡu --*chết non ỡu tương, chết ỡu; --mềm mại thướt tha ỡu điệu.*

- **Vần K:**

Kẻ --*người kẻ cả, kẻ cấp, kẻ gian, kẻ hèn, kẻ nghèo, kẻ thù; --vẽ, gạch hàng kẻ chữ, kẻ lông mày, giấy có kẻ hàng, thước kẻ; --bới ra kẻ vạch, tánh ưa kẻ xấu người ta.*

Kẽ --*khe nhỏ, chỗ hở* kẽ cửa, kẽ tay, cặn kẽ, giữ kẽ, xen kẽ.

Kẽm --*kim loại trắng* dây kẽm gai, mái kẽm, mỏ kẽm, thùng bằng kẽm, tiền kẽm, tráng kẽm.

Kẽng --*diện sang* ăn mặc kẽng.

Kẻo --*không thế thì* phải chăm học kẻo dốt, mau mau kẻo trễ.

Kẻo tiếng võng kẻo kẹt.

Kẻ --*thuật lại, coi như* kẻ chuyện, kẻ chết, kẻ công, kẻ lẻ, kẻ như, kẻ ơn, kẻ ra, kẻ rõ, kẻ trên, chẳng kẻ, cứ kẻ là, khóc kẻ, không đáng kẻ.

Kìa hôm kia hôm kia.

Kiểm --*xem lại, soát lại* kiểm chứng, kiểm duyệt, kiểm điểm, kiểm đóc, kiểm kê, kiểm lại, kiểm lâm, kiểm nghiệm, kiểm nhận, kiểm soát, kiểm thảo, kiểm tra.

Kiêng --*cảnh, cây nhỏ* cây kiêng, chơi kiêng, tròng kiêng, kiêng chùa, một kiêng hai quê; --*chuông* nhà thờ đồ

kiêng, kiêng chuông báo hiệu.

Kiễng --*nhón* kiễng chân, kiễng gót.

Kiểu kiểu cách, kiểu cọ, kiểu mẫu, kiểu vờ, chén kiểu, đĩa kiểu.

Kĩu tiếng võng đưa kĩu kịt.

Kinh --*kính, tôn trọng* kinh làm anh, kinh nhường.

Kỷ, kỷ vật, kỷ yếu, kỷ lục; --*thân mình* ích kỷ, tự kỷ, tri kỷ, vị kỷ; --*phép tắc bắt buộc* kỷ luật, kỷ cương; --*chỉ thời gian* kỷ niệm, kỷ nguyên, niên kỷ, thế kỷ, Kỷ Dậu, Kỷ Sửu; --*ghế ngồi, mâm nhỏ* ghế trường kỷ, kỷ trà.

Kỹ: *nghệ* kỹ nghệ, kỹ sư, kỹ thuật, kỹ xảo; --*gái đã thõa* kỹ nữ, ca kỹ, kỹ viện; --*mát nhiều công* kỹ càng, kỹ lưỡng, nhìn kỹ, ăn no ngủ kỹ.

• **Vần Kh:**

Khả --*có thể* khả ái, khả dĩ, khả kính, khả năng, khả nghi, khả ó, khả quan, bất khả kháng, vô kế khả thi.

Khải khải hoàn, khải hoàn môn

Khảy khảy đòn, khảy móng tay; cười khảy.

Khảm khảm xa cừ, khảm vàng, tâm khảm, quẻ Khảm.

Khản --*khô ráo* khản cổ, khản tiếng.

Khảng ăn nói khảng khái.

Khánh --*nhỏ thó* dáng người mảnh khảnh.

Khảo --*tra xét* khảo chứng, khảo cổ, khảo cứu, khảo duyệt, khảo giá, khảo hạch, khảo nghiệm, khảo sát, khảo thí, khảo xét, chủ khảo, giám khảo, phúc khảo, sơ khảo, tra khảo.

Khẳm --*nặng và đầy* thuyền chở khẳm.

Khẳnh khẳnh tính (gắt gỏng); mũi khẳnh khẳnh.

Khẳng --*gầy còm* khẳng kheo, khẳng khiu; --*thừa nhận là đúng* khẳng định.

Khẩn --*khai phá đất hoang* khẩn điền, khẩn hoang, khai khẩn, trưng khẩn; --*câu xin* khẩn cầu, khẩn khoản, khẩn nguyện, khẩn yếu; --*gấp* khẩn cấp, khẩn thiết, khẩn trương, thượng khẩn, tối khẩn.

Khẩu --*miệng* khẩu cung, khẩu đại bác, khẩu hiệu, khẩu khí, khẩu lệnh, khẩu phần, khẩu phật tâm xà, khẩu súng, khẩu thiết, khẩu truyền, khẩu ước, khẩu thuyết vô bằng, khẩu vị, á khẩu, hải khẩu, cấm khẩu, cửa khẩu, già hàm lão khẩu, hộ khẩu khai khẩu, nhân khẩu, nhập khẩu, xuất khẩu.

Khẻ --*đánh cho bề lằn lằn* khẻ lằn, khẻ miếng sành; --*đánh nhẹ vào* phạt khẻ tay, khẻ chân.

Khẽ --*nhè nhẹ* khẽ gạt đầu, nói khẽ, hỏi khẽ, khe khẽ.

Khẻnh nằm khẻnh, răng khẻnh, đi khắp khẻnh.

Khều đi khát khều.

Khỉ khỉ cùi, khỉ độc, khỉ đột, khỉ khô, khỉ khọn, khỉ mốc, rồ khỉ, thằng khỉ, nơi khỉ ho cò gáy, rung cây nhát khỉ, cây cầu khỉ.

Khĩa --*liên tiếp* thua khĩa ba bàn, trúng khĩa hai bàn.

Khiển --*sai khiến, trách* điều khiển, khiển trách, tiêu khiển.

Khiễng --*bên cao bên thấp* khiễng chân, khập khiễng.

Khỉnh kháu khỉnh, khinh khỉnh.

Khở --*đánh nhẹ vào* khở cửa, khở đầu, khở mõ, khở nhíp.

Khoả khoả nước, khoả mặt, khoá cho bằng mặt, khoả láp, khuây khoả, khoả thân.

Khoải khắc khoải.

Khoản khoản đãi, bồi khoản, điều khoản, khẩn khoản, lưu khoản, tài khoản, tồn khoản, từng khoản.

Khoảng khoảng cách, khoảng đời, khoảng ba giờ khuya, khoảng chừng, khoảng đường, khoảng trống, khoảng thời gian, khoảng khoát.

Khoảnh khoảnh đất, khoảnh khắc, khoảnh ruộng, thành khoảnh.

Khoẻ --*manh, không đau* khoẻ ăn, khoẻ khoản, khoẻ mạnh, khoẻ ru, khoẻ thân, bỏ khoẻ, sức khoẻ, người bệnh đã khoẻ, nghỉ khoẻ, thuốc khoẻ.

Khởi --*không còn* khởi bệnh, khởi cần, khởi lo, khởi nói, khởi sợ, chạy khởi, đi khởi, qua khởi, thoát khởi, tránh khởi, trốn khởi, tai qua nạn khởi.

Khổng lỏng khổng

Khở khở ải, khở chủ, khở công, khở dịch, khở giấy, khở hạnh, khở hình, khở não, khở nạn, khở nhọc, khở nhục, khở sai, khở sở, khở tâm, khở thân, khở vải, bề khở, bề khở, cùng khở, cơ khở, cực khở, cứu khở, đồ khở, gian khở, hẹp khở, khắc khở, khốn khở, khuôn khở, lao khở, nổi khở, nghèo khở, quá khở, rộng khở, tổ khở, sâu khở, trái khở qua.

Khôn nguy khôn, vây khôn.

Khổng Khổng Tử, Khổng Minh, Khổng giáo, Khổng Mạnh, cửa Khổng sân Trình; khổng lồ; --*không* khổng (hông) chịu.

Khởi --*bắt đầu* khởi chiến, khởi công, khởi đầu, khởi điếm, khởi hành, khởi hân, khởi loạn, khởi nghĩa, khởi phát, khởi sự, khởi thảo, khởi thủy, khởi tố, khởi xướng, hứng khởi, phân khởi, quật khởi, sơ khởi, mừng khắp khởi.

Khuẩn vi khuẩn.

Khủng --*sợ hãi* khủng bố, khủng hoảng, khủng khiếp, kinh khủng.

Khuyến --*chó* khuyến mã, khuyến ung.

Khuynh khuynh đất (xem **Khoảnh**).

Khuỷu khuỷu tay, đường đi khúc khuỷu

Khử --*trừ, bỏ đi* khử độc, khử tà, trừ khử, khử thổ, khử trùng.

• **Vần L:**

Lả --*yếu sức* đói lả, mệt lả; --*không đứng đắn* lả loi, lả lúa, lả lướt, ẻo lả; --*rách, tét* té lả đầu gối; --*rời rạc* mưa rơi lả tả.

Lã nước lã, làm ăn lỗ lã, lệ rơi lã chã.

Lải nói lải nhải.

Lãi lỗ lãi, lời lãi, tiền lãi, lấy công làm lãi, cho vay nặng lãi, lãi suất; --*giun trong ruột* lãi đũa, lãi kim, sán lãi, sên lãi, con lãi.

Lảy, Lẫy --*dùng tay tách ra* lảy bắp, lảy đậu, lảy lá, lảy cò súng.

Lảm nói lảm nhảm, nhai lỏm lảm.

Lãm duyệt lãm, lịch lãm, nhàn lãm, triển lãm.

Lãn thợ lãn công đòi lên lương

Lảng lảng cẳng, lảng ồ, lảng tai, lảng nhách, lảng tránh, lảng vảng, lảng xẹt, lảng sang chuyện khác, lảng đi nơi khác, lơ lảng, khuây lảng, linh lảng, xao lảng, bãng lảng.

Lãng --*không bó buộc* lãng du, lãng đãng, lãng mạn, lãng phí, lãng quên, lãng tử.

Lãnh --*âm thanh cao* lãnh lãnh, lãnh lót.

Lãnh lãnh chúa, lãnh cung, lãnh đạm, lãnh giáo, lãnh hội, lãnh lương, lãnh nợ, lãnh thổ, lãnh thưởng, lãnh vực, bản lãnh, bảo lãnh, cương lãnh, hàng lãnh, phát lãnh, quân lãnh; --*chức quan* lãnh binh, lãnh sự; --*đứng đầu* lãnh đạo, lãnh tụ, thống lãnh, thủ lãnh.

Lảo lảo đảo.

Lão --*già* lão ấu, lão bá, lão bộc, lão gia, lão già, lão khâu, lão luyện, lão phu, lão thành, lão trượng, cây đã lão, dưỡng lão, nguyệt lão, ra lão, trưởng lão; Lão Tử, Lão giáo.

Lẩu --*thuộc lâu* lẩu thông, thuộc lẩu.

Lẩn --*săn chắt* béo lẩn, đôi vai tròn lẩn; lẩn mẩn.

Lẳng lẳng lẳng, khu lẳng, lũng lẳng, lẳng nhắng; --*khêu gọi* lẳng lơ, cặp mắt lẳng, cười lẳng, tánh lẳng.

Lắm --*giữ chặt* lắm lắm.

Lảm lảm bảm, lảm nhảm, lảm rảm, chưa già mà đã lảm cảm.

Lẫm áp lẫm, lẫm lúa, lẫm liệt, mới biết đi lẫm đẫm, oai phuông lẫm lẫm.

Lần lần khuất, lần lút, lần núp lần quẩn, lần quất, lần thân, lần tránh, lần trốn.

Lẫn cả tôi lẫn anh, giúp lẫn nhau, trộn lẫn; --*lầm lộn, hay quên* già lẫn, lẫn lộn, làm lẫn, lú lẫn, nói lẫn.

Lẩu lẩu cá, lẩu lươn, nấu lẩu, ăn nói lẩu bầu.

Lấy run lấy bầy, lấy cò súng, lấy (trích ra) một câu Kiều.

Lấy lấy lừng, lộng lấy, cãi lấy, nói lấy, lấy nỏ, giận lấy.

Lẻ --*không đủ đôi* lẻ bạn, lẻ bầy, lẻ loi, lẻ tẻ, bán lẻ, chẵn lẻ, tiền lẻ, một trăm lẻ năm, số lẻ.

Lẽ lấy lẽ, phận lẽ mọn, vợ lẽ, lạng lẽ; --*cái lý phải vậy* lẽ dĩ nhiên, lẽ nào, lẽ phải lẽ ra, lẽ sự, lẽ thường, cãi lẽ, có lẽ, chẳng lẽ, đủ lẽ, hợp lẽ, không lẽ, lý lẽ, quá lẽ, trái lẽ.

Lẻm --*bén lắm* sắc lẻm, lem lẻm.

Lẻn --*lén, lòn đi* lẻn trốn, lẻn đi mát, trộm lẻn vào nhà; --*rut rề* cười lỏn lẻn, bộ xẻn lẻn.

Lễn --*dáng hổ thẹn* bẽn lễn.

Lếng kếng --*tiếng khua*

Lẻo lẻo lự, lẻo mép, hót lẻo, lỏng lẻo, mách lẻo, thèo lẻo, chổi leo lẻo, nước trong leo lẻo.

Lẻo lạnh lẻo, lạt lẻo, lẻo đẻo.

Lẻ --*dùng vật nhọn cạy lên* cứt lẻ, lẻ gai, lẻ mụn, lẻ ốc bà thầy lẻ đẹn, dùng kim lẻ cái dằm ra, kể lẻ.

Lễ --*có phép tắc* lễ độ, lễ phép, giữ lễ, ngày lễ, nghi lễ, thi lễ; --*đem tài vật để cầu* lễ cưới, lễ hỏi, lễ lộc, lễ vật, dâng lễ, sinh lễ, lễ mễ --*bày tỏ kính ý* lễ bái, lễ bộ, lễ giáo, lễ nghi, lễ nghĩa, lễ nhạc, lễ phục, hành lễ, miễn lễ, té lễ, thất lễ, vô lễ.

Lễn lễn thễn

Lẻnh lẻnh lảng, sâu bò lẻnh nghênh.

Lều nhọn lều, lều ngoài da, may lều mũi kim, lều lão, bập lều.

Liễm nguyệt liễm, niên liễm, hư liễm, thâm liễm.

Liễn liễn trướng, liễn đôi, viết liễn, treo liễn, dán liễn, đôi liễn cần.

Liêng thua xiêng liêng.

Liễu liễu ngô hoa tường, liễu bò, liễu yếu đào tơ, bông tai lá liễu, dương liễu, mảy lá

liều, bịnh hoa liễu, kết liễu.

Lĩnh lĩnh kinh, lĩnh láng, lĩnh nghinh, lấu lĩnh, nó lĩnh đầu mắt ròi?

Lĩnh, Lãnh lĩnh giáo, lĩnh hội, lĩnh lương, lĩnh nợ, lĩnh ý, lĩnh thưởng, lĩnh vực, liều lĩnh, quân lĩnh.

Lở --*trợn lên* lở mắt ngạc nhiên.

Lở --*lôi lên, ló ra* mũi lở.

Loã loã lò, loã thê, đồng loã, tóc loã xoã.

Loãng --*không đặc* mực loãng, máu loãng, pha loãng, cháo loãng.

Lỏi len lỏi, lòn lỏi, luồn lỏi, trọi lỏi, thằng lỏi con.

Lỏi lỏi cây, lỏi bắp, lỏi đời, lọc lỏi, ăn chơi đã lỏi, lỏi đầu hơn giác gụ, tiếng Nôm Lỏi.

Lỏm --*lén lút* học lỏm, nghe lỏm.

Lỏm --*thụt vào* má lỏm đồng tiền, rơi lỏm bõm, lỏm chuối, giữa lỏm, lòi lỏm.

Lỏn lỏn cửa sau, lỏn chôn, lỏn đi, lỏn lên, lỏn tón, lỏn vào, thon lỏn, quần xà lỏn.

Lỏng lỏng chông, lỏng không, lỏng ngông, lỏng le, lỏng lèo, cái lỏng bông, buộc lỏng, cháo lỏng, đặc lỏng, giam lỏng, nắm lỏng, thả lỏng, mối dây lỏng.

Lỏng nôi canh lỏng bông, lỏng thông, lạp lỏng.

Lỏng lỏng chông, lêu lỏng, trổng lỏng.

Lỏ bùa lỏ ban, lỏ đầu, lỏ nẻ, lỏ hang, lỏ hồng, lỏ kim, lỏ lã, lỏ lời, lỏ măng, lỏ miệng, lỏ mộng, lỏ mũi, lỏ tai, đồ lỏ bộ, đào lỏ, giùi lỏ, khoét lỏ, lũng lỏ, thô lỏ, xoi lỏ, gằn xuống lỏ, ăn bữa giỗ lỏ bữa cày.

Lỏi --*sai, điều quấy* lỏi duyên, lỏi đạo làm con lỏi hẹn, lỏi lạc, lỏi làm, lỏi thời, cung đàn lỏi nhịp bắt lỏi, chữa lỏi, chịu lỏi, đồ lỏi, hỏi lỏi, phạm lỏi, sửa lỏi, tha lỏi, thứ lỏi, tội lỏi, xin lỏi.

Lỏm lỏm chôm, lỏm ngôm lỏm lảm.

Lỏn lỏn ngón, khoa lỏn cón.

Lở --*sút ra, rút ra* núi lở, đê lở, vỡ lở, xoi lở trời long đất lở; --*bị ghê khoét* lở loét, lở lói, ghê lở.

Lở lở bữa, lở bước, lở cỡ, lở cuộc, lở chùng, lở dịp, lở dở, lở duyên, lở đường, lở làng, lở lời, lở thời, lở tay, lở tàu, lở làm, dĩ lở.

Lỏm đá lỏm chỏm.

Lỏn lỏn vón.

Lũ bè lũ, cả lũ, lam lũ, lũ lụt, mưa lũ, lũ kiến đàn ong, lũ lượt, nước lũ, từng lũ.

Lũa lũa tũa .

Lủi lủi đi, lủi mát, lủi vô bụi, lủi thúi, lủi trón, lảm lủi, trụi lủi, rau húng lủi.

Luỗi --*mệt quá sức* đói lười, mệt lười.

Lủm --*ăn gọn cả miếng* bóc lủm, làm không đủ lủm.

Lủn --*ngắn, vụn, nhỏ*. áo ngắn lủn cùn, thấp bé lủn cùn, lủn mủn lẩn mẩn.

Lũn mềm lũn (mềm nhũn)

Lũng lũng lảng, lũng linh, nội bộ lũng củng, đồ đạc lũng củng, câu văn lũng củng, lung lơ lũng lửng; --*thủng*

lũng lỗ, chọc lũng, đâm lũng, xoi lũng, quần lũng đáy.

Lũng thung lũng, lũng đoạn.

Luỹ tích luỹ, luỹ thừa, luỹ tiến, luỹ tre xanh; --*thành, rào* chiến luỹ, đồn luỹ, hào luỹ, thành luỹ.

Lử --*lả* đói lử, mệt lử, nhọc lử, say lử.

Lữ lữ điếm, lữ đoàn, lữ hành, lữ khách, lữ quán, lữ thứ, lữ xá, quân lữ.

Lửa lửa củi, lửa đục, lửa hận, lửa lòng, lửa trại, bén lửa, binh lửa, chữa lửa, đế lửa dầu lửa, dừa lửa, đá lửa, kiến lửa, náy lửa, núi lửa, nằm lửa, nhay lửa, xe lửa, nhúm lửa, bò cạp lửa, rần hồ lửa, thổi lửa, thử lửa, tánh nóng như lửa.

Lữa cứ lần lữa mãi.

Lửng bỏ lửng, lấp lửng, lơ lửng, lung lửng, quên lửng, ăn lửng dạ, treo lửng lơ.

Lững mặt đỏ lững (đỏ lưỡng), sung đỏ lững, lững chững, lững đững lò đờ, lấc lơ lấc lững, lơ lững, lững lò, đi lững thững, lững thờ lững thững.

Lưởi lưởi bào, lưởi cày, lưởi gà, lưởi câu, lưởi cưa, lưởi lê, lưởi dao, lưởi guom, lưởi hái, lưởi khoan, lưởi không xương, trăng lưởi liềm, đầu môi chót lưởi, miệng lẩn lưởi mối, nón lưởi trai, cá lưởi trâu.

Lưỡng đỏ lưỡng, kỹ lưỡng; --*hai, một đôi* lưỡng ban, lưỡng cực, lưỡng diện, lưỡng lự, lưỡng quyền, lưỡng thể, lưỡng toàn, lưỡng ước, lưỡng viện quốc hội, nhất cử lưỡng tiện, tấn thối lưỡng nan, lưỡng đầu thọ địch.

- **Vàn M:**

Mả --*chỗ chôn người chết* mả mồ, bóc mả, đào mả, giấy mả, gà mở cửa mả, mèo mả gà đồng.

Mã --*đồ bằng giấy để đốt cúng* đồ mã, đốt mã, hàng mã, thợ mã, vàng mã; --*dáng bề ngoài* gái ra mã, trở mã, tốt mã rã đám; --*ngựa* binh mã, phò mã, kỵ mã, khuyến mã, xe song mã, hát bài tâu mã, mã thượng anh hùng, trường đồ tri mã lục; --*tên cây, tên bệnh* cây mã đề, cây mã tiền, bệnh xỉ tâu mã; --*dấu hiệu* mặt mã, mã số, mã tự; --*tên đá quý* mã não; --*tên xứ* Mã-Lai, La-Mã; bắn mã tử, dao

mã tấu.

Mải --*ham mê, cứ* mải ham chơi, mải học, mải mê, mải miết, mải lo.

Mãi --*luôn luôn, hoài* mãi mãi, nói mãi, chờ mãi tới khuya, nghĩ mãi không ra; --*mua bán* (Mại) mãi dâm, mãi lộ, mãi võ, tạo mãi, thương mãi.

Mẫy mẫy may, mẫy lông, ngôi tréo mẫy.

Mãn --*tròn, đầy đủ* mãn cuộc, mãn đời, mãn hạn, mãn khóa, mãn kiếp, mãn kỳ, mãn nguyện, mãn nhãn, mãn phần, mãn tang, mãn tiệc, bất mãn, nhân mãn, sung mãn, tự mãn, thỏa mãn, viên mãn; Mãn-Châu, Mãn Thanh. **Mảng** mảng lo chơi quên học, tróc một mảng da, chiếc mảng (cái bè nhỏ), trái mảng cầu, bén mảng, chệnh mảng. **Mãng** ăn nói lỗ mãng.

Mảnh mảnh bằng, mảnh chiếu, mảnh giấy, mảnh giẻ, mảnh gỗ, mảnh gương, mảnh hồng nhan, mảnh khánh, ăn mảnh, mảnh mai, mỏng mảnh, mảnh vũ y, mảnh vườn, thân hình mảnh dẻ.

Mãnh ma mãnh, ông mãnh, ranh mãnh; --*mạnh* mãnh hổ, mãnh liệt, mãnh lực, mãnh thú, mãnh tiến, dũng mãnh. **Mão** --*bao tròn* mảo hết món hàng, lãnh làm mảo, mua mảo hết; --*mũ đội* áo mảo, mũ mảo; --*tuổi Mẹo* năm Mão, giờ Mão, tháng Mão, tuổi Mão.

Mảnh --*hơi mẫn* mẫn mẫn, cá kho mẫn; --*nhỏ* lảnh mẫn, tản mẫn, tám mẫn.

Mảm chắc mảm.

Mãm --*mập tròn* béo mãm, trâu đực mãm.

Mẩn mê mẩn, tản mẩn.

Mẫn mẫn cán, mẫn đạt, mẫn tiếp, cần mẫn, minh mẫn, muối mẫn.

Mẩu --*đoạn ngắn, nhỏ* mẩu bánh, mẩu chuyện, mẩu đời, mẩu gỗ.

Mẫu --*mẹ* mẫu hạm, mẫu hậu, mẫu hệ, mẫu nghi, mẫu quốc, mẫu số, mẫu thân, mẫu tự, tình mẫu tử, bá mẫu, dưỡng mẫu, hiền mẫu, kế mẫu, lão mẫu, nữ mẫu, phụ mẫu, sư mẫu, tổ mẫu, từ mẫu; --*kiểu* mẫu mực, gương mẫu, kiểu mẫu, khuôn mẫu, người mẫu, ra mẫu; --*đơn vị đo đất, tên hoa* sào mẫu, hoa mẫu đơn.

Mẫy mình mẫy.

Mẻ --*sứt, bẻ chút ít* dao mẻ, chén mẻ, khòn mẻ, sứt mẻ; --*chuyển, lướt* một mẻ cá, kéo một mẻ lưới, bị một mẻ trộm, con mẻ (con mẹ ấy), mát mẻ, mới mẻ.

Mẽ mạnh mẽ.

Mễ --*gạo* mẽ cốc, gạo trảm mẽ.

Mỉ tử mỉ

Mỹ mỹ cảm, mỹ lệ, mỹ mãn, mỹ miều, mỹ nhân, mỹ nghệ, mỹ nữ, mỹ sắc, mỹ phẩm, mỹ quan, mỹ thuật, mỹ tửu, mỹ viện, mỹ vị, mỹ ý, hoa mỹ, chân thiện mỹ; Âu Mỹ, Mỹ Châu, mỹ kim, Mỹ Quốc.

Mĩa mĩa mai, nói mĩa, cười mĩa.

Miễn --*cho, khỏi, tha* miễn chấp, miễn cứu, miễn cưỡng, miễn dịch, miễn lễ, miễn nghị, miễn nhiệm, miễn phí, miễn thuế, miễn tố, miễn tội, miễn trách, miễn trừ, bãi miễn, xá miễn; --*chi cần ... là được* miễn là, miễn sao; -- *đừng* xin miễn vào, miễn hỏi.

Miêng --*mảnh bé nhỏ* miêng chén, miêng chai, miêng sành, miêng vùa.

Miếu --*chùa nhỏ, am* miếu bà, miếu ông tà, miếu thánh, đình miếu, cao như tre miếu.

Mím --*cười hé miệng* mím cười, múm mím.

Mỏ --*miệng loài thú* mỏ chim, mỏ chuột, mỏ heo, quẹt mỏ, khua môi múa mỏ; -- *vùng đất có khoáng chất* mỏ bạc, mỏ chì, mỏ kẽm, mỏ than, mỏ vàng, đào mỏ, hầm mỏ, khai mỏ, phu mỏ; --*tên vật* mỏ ác, mỏ hàn, mỏ neo, cái mỏ vịt, chim mỏ nhát, nói mắt nói mỏ, mắng mỏ

Mỡ --*nhạc khí bằng gỗ* chuông mỡ, đánh mỡ, mỡ toà, mỡ hồi một, gõ mỡ, thằng mỡ.

Mỏi --*mệt, rữ riết* mỏi chun, mỏi cổ, mỏi lưng, mỏi mắt, mỏi mê, mỏi mệt, mỏi miệng, mỏi tay, mong mỏi, mòn mỏi, nhức mỏi.

Mỏm --*phần de ra* mỏm đá, mỏm núi, mỏm gành.

Mỡm --*miệng loài thú* mỡm chó, mỡm heo.

Mỏn --*hết hơi sức* mỏn chí, mỏn hơi, mỏn sức, thỏn mỏn.

Mỏng --*không dày* mỏng đánh, mỏng lét, mỏng manh, mỏng mảnh, mỏng tanh, mỏng te, dày mỏng, giấy mỏng, môi mỏng, phận mỏng, vải mỏng, cam mỏng vỏ.

Mỏng --*mông đít* to mỏng, vêu mỏng.

Mỏ --*dùng mỏ mà bắt* cò mỏ cá, gà mỏ thóc, chày mỏ; --*xẻ banh ra* khoa mỏ xẻ, sả mỏ, mỏ bụng, mỏ ruột, mỏ tử thi.

Mỗ --*tôi, tiếng tự xưng* như mỗ đây, mỗ tên là ...

Mỗi --*từng cái một* mỗi khi, mỗi lần, mỗi lúc, mỗi mỗi, mỗi một, mỗi ngày, mỗi người, mỗi thứ, mỗi việc.

Mở --*tháo ra, khui ra* mở banh, mởбет, mở cửa mở đường, mở hàng, mở hé, mở hí, mở hoác, mở hơi, mở lời, mở mang, mở màn, mở mắt, mở miệng, mở rộng, mở toang, mở trói, mở tung, còi mở, úp mở, mở cuộc điều tra, gà mở cửa mả, mở đầu buổi họp.

Mỡ --*chất béo* mỡ bò, mỡ chài, mỡ gà, mỡ gàu, mỡ sa, dầu mỡ, khoai mỡ, lãng mỡ, mạng mỡ, màu mỡ, thắng mỡ, thịt mỡ, tre mỡ, trứng mỡ, rán sành ra mỡ, như mèò thấy mỡ.

Mỡn --*hơi trắng, tươi, mượt* nước da mỡn, mơn mơn.

Mủ --*nhựa trong da cây* mủ cây, mủ cao su, mủ mít, mủ sung, mủ trôm; --*chất độc nơi ghẻ* mủ máu, chảy mủ, chích mủ, nặn mủ, cương mủ, ra mủ, làm mủ làm nhọt hoại! --*mụ ấy* mủ mới vừa đi khỏi.

Mũ --*mão, nón* mũ cánh chuồn, mũ ni, mũ lưỡi trai, ngà mũ chào mang râu đội mũ.

Mũi mũi lòng.

Mũi --*để thở và ngửi* mũi cao, mũi dọc dừa, mũi gãy, mũi hình, mũi dài, mũi lõ, mũi xẹp, bịt mũi, hỉ mũi, khịt mũi, lỗ mũi, nghẹt mũi, nhảy mũi, nín mũi, sổ mũi, sống mũi, còn mặt mũi nào; --*phần nhọn* mũi dao, mũi dùi, mũi giày, mũi khoan, mũi kim, mũi lái, mũi nhọn, mũi tàu, lẩn tên mũi đạn, chích một mũi thuốc, té chúi mũi. **Muối** --*con muối* muối cỏ, muối đòn xóc, muối mòng, đập muối, nhang muối, ruồi muối, thuốc xịt muối.

Mủm mủm mím.

Mủng thúng mủng, đi mủng (thuyền nan tròn)

Muỗng --*để múc thức ăn* muỗng nĩa, muỗng xúp, muỗng cà phê.

Mửa --*ói vọt, nôn ra* buồn mửa, ói mửa, muồn mửa, nôn mửa, ụa mửa, ỉả mửa, mửa máu, mửa tới mặt xanh.

Mửng --*lời, kiểu, điệu* quen mửng cũ, cứ cái mửng đó hoại.

Mưỡu câu hát thể lục bát ở đầu hoặc cuối bài hát nói.

Mỹ: Mỹ thuật

- **Vần N:**

Nã --*bắn mạnh* nã đạn --*tìm bắt* nã tróc, tầm nã, tập nã, truy nã; Nã-phá-Luân.

Nải --*nhieu trái kết lại* nải chuối, trể nải, tay nải (túi vải có quai đeo).

Nảy --*trổ, phát ra* nảy bông, nảy chồi, nảy lộc, nảy lửa, nảy mầm, nảy nở, nảy sanh, nóng nảy.

Nãy --*lúc vừa qua* nãy giờ, ban nãy, hồi nãy, khi nãy, lúc nãy.

Nảy, Nậy --*đưa ra, ễn ra* nảy bụng, nảy ngực, giật nảy mình, nảy ngựa, nung nảy, cầm cân nảy mực.

Nản --*ngã lòng, chán* nản chí, nản lòng, buồn nản, chán nản.

Nặng --*nàng ấy*.

Nảo --*bài viết nháp* nảo đơn, nảo thơ, ra nảo.

Não --*buồn, phiền* não lòng, não nề, não nùng, não nuốt, não ruột, ảo não, khổ não, phiền não, sâu não, thăm não;

--*óc, trí hóa* cân não, chủ não, tâm não, trí não; --*loại đá* long não, mã não.

Nằm --*nằm áy* (nói tắt)

Nẻ --*nứt ra* đất nẻ, lỗ nẻ, nứt nẻ, cười như nắc nẻ.

Nẻo chỉ nẻo đưa đường, khắp các nẻo đường.

Nể --*kiêng dè* nể lời, nể mặt, nể nang, nể vì, cả nể, kiêng nể, kính nể, vị nể.

Nỉ --*vải dệt bằng lông* áo nỉ, mền nỉ, nón nỉ, nỉ non, nài nỉ, năn nỉ.

Nĩa muỗng nĩa.

Niêng đi xà niêng, xiêng niêng.

Nỉnh nủng na nủng nỉnh.

Nỏ --*cái ná* bắn nỏ, cung nỏ.

Noãn --*trúng* noãn bào, noãn sào.

Nõn --*búp non, đẹp* nõn cau, nõn tre, cây mới ra nõn, trắng nõn, nõn nà. **Nổ** --*bật thành tiếng* nổ bùng, nổ máy, nổ vang pháo nổ, sấm nổ, súng nổ/

Nỗ nỗ lực

Nổi --*không chìm*, nổi bật, nổi bọt, nổi cặn, nổi phình, nổi trôi, chạm nổi, của nổi, ghe nổi, trái nổi, ba chìm bảy nổi; --*dậy lên, phát sinh* nổi cơn, nổi danh, nổi dậy nổi đông, nổi điên, nổi giặc, nổi giận, nổi hạch, nổi khùng, nổi lửa, nổi loạn, nổi mụn nổi nóng, nổi óc, nổi sóng nổi vòng, nổi xung; --*kham được* chịu nổi, làm nổi, trả nổi, vác nổi.

Nỗi --*tình cảnh, tâm trạng* nỗi buồn, nỗi lòng, nỗi niềm tâm sự, nỗi sầu, nông nỗi này, đường kia nỗi nọ, không đến nỗi nào.

Nông --*chỗ đất cao* gò nông, nông cát.

Nở gà nở, hoa nở, nảy nở, niềm nở, nức nở, sinh nở, sâu nở, nở mày nở mặt, nở mũi, nở nang, nở gan, nở nhụy khai hoa, nở nụ cười, gà con mới nở

Nỡ --*đành lòng* chẳng nỡ, sao nỡ đành, nỡ lòng nào.

Nỡm --*tiếng máng* đồ nỡm!

Nững --*nhỏng nhèo* nững nịu, làm nững.

Nữ --*con gái, đàn bà* nữ công, nữ giới, nữ nhi, nữ hoàng, nữ kiệt, nữ lưu, nữ sắc, nữ sinh, nữ sĩ, nữ trang, ái nữ, cung nữ, chức nữ, liệt nữ, mỹ nữ, phụ nữ, thực nữ, trinh nữ

Nửa --*phân nửa* nửa buổi, nửa cân, nửa chừng, nửa đêm, nửa đường, nửa giò, nửa mùa, nửa sạc, nửa vôi, nửa nạc nửa mỡ, nửa người nửa ngợm.

Nửa --*háy còn, chưa hết* nửa thôi? còn nữa, chút nữa, hơn nữa, lát nữa, nữa là.

Nữ Ước tên thành phố.

- **Vần Ng:**

Ngả --*néo, lối đi* phân chia đôi ngả, đường chia ba ngả, đi ngả nào? --*ngiên, hạ xuống* ngả lưng, ngả mình nằm, ngả mũ chào, ngả nón, ngả nghiêng, ngả ngựa, áo cũ đã ngả màu, bóng ngả xế tà, ngả ngón, ngả xiêu ngả tó, ngả quy.

Ngã nghiệt ngã; --*ta, tôi* bản ngã, duy ngã, vô ngã; --*nơi có nhiều đường rẽ* ngã ba, ngã tư, ngã bảy, trước ngã ba cuộc đời; --*té, đổ lăn xuống* ngã bình, ngã bỏ chừng, ngã chổng gọng, ngã chúi, ngã gục, ngã giá, ngã lòng, ngã lăn, ngã lẽ, ngã mạn, ngã lộn phèo, ngã nhào, ngã rạp, ngã ngũ, sa ngã, ngã nước, ngã ngựa, ngã rạp, ngã sấp, vấp ngã, vật ngã, xô ngã, dẫu ngã, chị ngã em nâng.

Ngải --*cây thuốc* ngải cứu, ngải diệp, ngải mê, ngải nghệ bỏ ngải, bùa ngải, mắc ngải, thầy ngải.

Ngãi --*nghĩa, tình nghĩa* nhân ngãi, ân ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. (Xem **Nghĩa**)

Ngảnh, Ngoảnh --*xoay về một phía nào* ngoảnh cổ, ngoảnh đi, ngảnh (ngoảnh) mặt làm lơ.

Ngản --*vấn, ngăn* cụt ngắn, ngắn ngắn.

Ngãng --*bóp hẹp lại* thất ngãng cổ

Ngảm ngán ngảm, ngựa ngảm.

Ngẫm --*suy gẫm, nghĩ kỹ* ngẫm nghĩ, suy ngẫm, nghiền ngẫm, ngẫm sự đời.

Ngản --*đờ ra* ngán mặt làm thinh, ngán người, ngán ngơ, ngán tò te, ngớ ngẩn.

Ngảng --*ngưng lên* ngảng cổ, ngảng đầu, ngảng mặt, ngảng nhìn.

Ngẫu --*tình cờ* ngẫu duyên, ngẫu hứng, ngẫu hợp, ngẫu nhiên, biền ngẫu, giai ngẫu.

Nghẽn --*không thông* nghẽn cổ, nghẽn lối, mắc nghẽn, tắc nghẽn.

Nghẻo xem **Ngoẻo**.

Nghèo cười ngặt nghèo.

Nghẻ bẻ nghẻ muồn bịnh, cây nghẻ, lá nghẻ.

Nghễ ngạo nghễ.

Nghên --*vuông lên* nghên cổ, nghên đầu.

Nghễnh nghễnh ngãng (điếc tai).

Nghêu ngát nga ngát nghêu, nghêu nghên.

Nghêu --*thật cao* cao nghêu, nghêu nghên.

Nghi --*không làm việc* nghi chân, nghi học, nghi hè, nghi lễ, nghi mát, nghi ngơi, nghi phép, nghi việc, nằm nghi. **Nghĩ** --*suy xét* nghĩ bụng, nghĩ cách, nghĩ lại, nghĩ mưu, nghĩ ngợi, nghĩ tình, nghĩ tới, biết nghĩ, lo nghĩ, ngẫm nghĩ, suy nghĩ, thiển nghĩ, thiết nghĩ, trộm nghĩ, ý nghĩ, nghĩ thế nào? thật là khó nghĩ.

Nghĩa nghĩa bóng, nghĩa bộc, nghĩa cử, nghĩa đen, nghĩa địa, nghĩa hiệp, nghĩa huynh, nghĩa khí, nghĩa mẫu, nghĩa nữ, nghĩa phụ, nghĩa quân, nghĩa sĩ, nghĩa tử, nghĩa trang, nghĩa vụ, ân nghĩa, bạc nghĩa, bất nghĩa, cắt nghĩa, chánh nghĩa, chữ nghĩa, giải nghĩa, kết nghĩa, lễ nghĩa, phi nghĩa, tín nghĩa, tình nghĩa, tiết nghĩa, trọng nghĩa, trung nghĩa, ý nghĩa.

Nghiễm nghiễm nhiên.

Nghĩnh ngộ nghĩnh.

Ngổ --*bày tỏ, không giấu* ngổ lòng, ngổ lời, ngổ ý, cửa bỏ ngổ, thơ đề ngổ.

Ngõ --*lối đi* ngõ cụt, ngõ hẻm, ngõ hầu, ngõ hậu, ngõ ngách, ngõ tắt, rào đường đón ngõ; cửa ngõ.

Ngoài --*ngoài ấy* ở ngoài, ra ngoài, bịnh còn ngoắc ngoài.

Ngoảy, Nguẩy ngoay ngoảy, tréo ngoảy, ngoảy đuôi, ngoe ngoảy.

Ngoảm nhai ngồm ngoảm.

Ngoãn ngoan ngoãn.

Ngoảnh --*xoay nơi khác* ngoảnh đi ngoảnh lại, ngoảnh mặt làm ngo.

Ngoẩn ngùn ngoẩn.

Ngoẻo ngoẻo cổ, ngoẻo đầu, chết ngoẻo.

Ngoئن cười ngỏn ngoئن.

Ngỏm chết ngỏm, tắt ngỏm, em bé bò ngỏm dậy.

Ngỏn cười ngỏn ngoئن.

Ngỏng --*vuôn cao lên* ngỏng cổ nhìn lên, cao ngỏng ngành, cao chề ngỏng thấp chề lùn.

Ngỏng --*chốt để tra vào lỗ* ngỏng cối, ngỏng cửa.

Ngỏ --*táo bạo* ngỏ ngáo, táng ngỏ; ăn nói ngỏ.

Ngỏ --*buớng binh* ngỏ nghịch, ngỏ ngược.

Ngỏm bò lỏm ngỏm, nhai ngỏm ngoảm.

Ngôn ngôn ngang.

Ngổng cao ngông ngổng, ngổng nghênh, lổng ngổng

Ngõng --*loại vệt to, dài cổ* ngõng đực, ngõng trời, cà kê dê ngõng.

Ngõ ngõ ngang, bờ ngõ, ngõ là, ngõ ràng.

Ngủ ngủ gật, ngủ gục, ngủ khi, ngủ khò, ngủ li bì, ngủ mê ngủ nghê, ngủ nướng, ngủ quên, ngủ say, ngủ thiếp, ngủ vùi.

Ngũ --*số năm* ngũ âm, ngũ cốc, ngũ cung, ngũ giác đài, ngũ gia bì, ngũ giới, ngũ hành, ngũ hồ, ngũ kim, tứ thư ngũ kinh, ngũ quan, ngũ sắc, ngũ vị, ngũ tạng, ngôi cửu ngũ, tam cương ngũ thường; --*quân lính* cơ ngũ, đào ngũ, đội ngũ, hàng ngũ, nhập ngũ, quân ngũ, tại ngũ, tỵ ngũ.

Nguẩy ngoe nguẩy, nguây nguẩy.

Ngủi ngán ngủi.

Ngủm, Ngóm chết ngủm, tắt ngủm.

Ngủn cụt ngủn, ngán ngủn, ngủn ngán, ngủn ngoán.

Nguyễn họ Nguyễn.

Ngữ ngữ học, ngữ pháp, ngữ vựng, biểu ngữ, ngạn ngữ, ngoại ngữ, ngôn ngữ, quốc ngữ, tục ngữ, từ ngữ. **Ngửa** --*ngược, trở mặt lên* ngửa mặt, dựa ngửa, nằm ngửa, lộn ngửa, ngã ngửa, ngang ngửa, nghiêng ngửa, sấp ngửa, té ngửa.

Ngửi --*hửi bằng mũi* ngửi hoa, ngửi mùi, ngửi hơi.

Ngửng xem **Ngẩng**.

Ngưỡng ngát ngưỡng.

Ngưỡng ngưỡng cầu, ngưỡng cửa, ngưỡng mộ, ngưỡng vọng, ngưỡng trông, chiêm ngưỡng, tín ngưỡng.

- **Vần Nh:**

Nhả --*phun ra* nhả môi, tầm nhả tơ, nhả ngọc phun châu; --*tróc, rớt ra* nhả hồ, nhả sơn; --*không lịch sự* chót nhả, nhả nhót.

Nhã nhã giám, nhã nhận, nhã ý, hoà nhã, nho nhã, khiếm nhã, nhàn nhã, nhục nhã, phong nhã, tao nhã, trang nhã, Bát-Nhã.

Nhải lái nhải.

Nhãi --*thằng bé* thằng nhãi ranh, thằng nhãi con.

Nhảy, Nhẩy nhảy bậc, nhảy bổ, nhảy cà tung, nhảy cứng, nhảy dù, nhảy dựng, nhảy đầm, nhảy mũi, nhảy nhót, nhảy nhồm, nhảy phóc, nhảy rào, nhảy sóng, bay

nhảy, chạy nhảy, gà nhảy ổ, gái nhảy.

Nhảm --*bậy bạ* nhảm nhí, nói nhảm, đồn nhảm, tin nhảm.

Nhản nhan nhản, chan nhản.

Nhãn --*con mắt* nhãn khoa, nhãn lực, nhãn quang, nhãn tiền, ám nhãn, độc nhãn; --*trái tròn, ngọt* long nhãn, nhãn nhục, nhãn lồng; --*dấu hiệu* dán nhãn, nhãn hiệu.

Nhãng --*quên* xao nhãng (xao lãng), nhãng quên (lãng quên). **Nhánh** --*kém đưng đẵn* nhõng nhánh, nhí nhánh.

Nhảo --*mềm, lỏng* nhảo nhệt, cơm nhảo, đất nhảo, nhều nhảo.

Nhẩu cẩu nhẩu, lẩu nhẩu nhanh nhẩu (nhẩu).

Nhẫn cần nhẫn cần nhẫn, đau nhẫn nhẫn.

Nhẫn --*mòn lẩn, trơn* nhẫn bóng, nhẫn lì, nhẫn nhụi, nhẫn thín, mòn nhẫn, hết nhẫn.

Những việc còn những những, dài những những.

Nhằm --*lâm thâm* đọc nhằm, tính nhằm, học nhằm, lâm nhằm.

Nhấn nhấn nha.

Nhẫn --*cà rá* nhẫn cưới, nhẫn xoàn; --*hoi đấng* nhân nhẫn, nhẫn nhẫn; --*đến* từ ấy nhẫn nay; --*nhịn, dần lòng*

nhẫn nại, nhẫn nhịn, nhẫn nhục, kiên nhẫn; --*nỡ lòng* nhẫn tâm, tàn nhẫn, bất nhẫn

Nhẩu nhanh nhẩu.

Nhẻ biếm nhẻ, nhỏ nhẻ.

Nhẽ xem **Lẽ**.

Nheo nheo nheo, nhõng nheo.

Nhẽ mờ hôi nhẽ nhạt.

Nheo --*chảy từng giọt* nheo nhão, nheo dầu, thềm nheo nước miếng.

Nhỉ --*tiếng hỏi* đẹp nhỉ? vui nhỉ? ừ nhỉ; --*chảy từ chút* nước mắt nhỉ.

Nhĩ --*lở tai* lỗ nhĩ, màng nhĩ, mọc nhĩ.

Nhiễm --*nhuộm, vương* nhiễm bệnh, nhiễm độc, tiêm nhiễm, ô nhiễm, truyền nhiễm, nhiễm trùng.

Nhiễn bột xay niễn, niễn bân, niễn nhừ.

Nhiều --*loại hàng dẹt* nhiều điều, khăn nhiều, dụn nhiều; --*phiền, loạn* nhiều hại,

nhiều loạn, nhiều nhường, nhiều sự, phiền nhiều, quấy nhiều.

Nhỏ --*bé* nhỏ con, nhỏ dại, nhỏ lớn nhỏ mọn, nhỏ nhặt, nhỏ nhen, nhỏ nhẹ, nhỏ nhít, nhỏ nhoi, nhỏ to, nhỏ thó, nhỏ xíu, bỏ nhỏ, nói nhỏ, xất nhỏ, thỡ nhỏ, thẳng nhỏ; --*nhều từng giọt* nhỏ giọt, giọt lụy nhỏ sa, thềm nhỏ dãi.

Nhoẻn --*nhích miệng* nhoẻn miệng cười.

Nhỡi nhiều nhỡi, nhờ nhỡi.

Nhỡm nhẹ nhỡm.

Nhỡng nhỡng nha nhỡng nhánh.

Nhỡng nhỡng nhẽo như trẻ con.

Nhỏ --*búng gốc* nhỏ cỏ, nhỏ lông, nhỏ mạ, nhỏ neo, nhỏ răng, nhỏ sào, nhỏ tóc, nhỏ trại; --*phun, phệt ra* nhỏ cỏ trâu, khắc nhỏ, ống nhỏ, phỉ nhỏ, phun nhỏ.

Nhỏm --*nhóm lên* nhóm dậy, nhóm tóc gáy, nhảy nhóm, nhấp nhóm.

Nhở nhắc nhở, nham nhở, nhẵn nhở, nhón nhở.

Nhỡ xem **Lỡ**

Nhỡn nhỡn nhỡ, nhỡn nha.

Nhỡn xem **Nhẵn**

Nhủ --*khuyên bảo* khuyên nhủ, nhắc nhủ, nhủ thâm, tạt nhủ.

Nhũ --*vú, sữa, cho bú* nhũ bộ, nhũ danh, cây nhũ hương, nhũ mẫu, nhũ nương, thạch nhũ.

Nhủi --*lùi tới* nhủi đầu xuống, té nhủi, trốn chui trốn nhủi, chạy nhủi, dể nhủi.

Nhủn --*mất tinh thần* sợ nhủn người.

Nhũn --*không kiên* nhũn nhận, xử nhũn.

Nhũng --*gian dối* nhũng lạm, nhũng nhăng, nhũng nhiều, tham nhũng

Nhuyễn --*mịn, mềm* bột nhuyễn, nhuyễn cốt, nhuần nhuyễn (xem

Nhiễn). **Nhử** --*dụ bằng mồi* câu nhử, nhử thú, nhử quân địch.

Nhửi cần nhẩn cửi nhửi

Những --*nói về số nhiều* những kẻ, những ngày, những lúc, những tưởng, chẳng những.

• **Vần O:**

Oải oải gân, uể oải.

Ởi inh ởi, ít ởi.

Ởm la ởm tởi, cãi ởm lên.

Ởn ởn ẻn.

Ởng bụng ởng.

Ởng đi đứng ởng ẹo.

Ổ ổ bánh mì, ổ khóa; --*chỗ ở của chim, thú* ổ chim, ổ gà, ổ kiến, ổ ong, ổ yên, truy tận ổ bọn cướp.

Ởi bí ởi, cây ởi, trái ởi.

Ởn --*yên, êm thuận* ởn định, ởn thỏa, an ởn.

Ông ông bà, ông ông.

Ở ở ác, ở ăn, ở cũ, ở dơ, ở dưới, ở đậu, ở đợ, ở goá ở không, ở mượn, ở trần, ở trọ, ở vậy nuôi con, ăn xôi ở thì, kẻ ở người đi.

Ởm ởm ờ.

• **Vần P:**

Phả gia phả.

Phải phải biết, phải đạo, phải đầy, phải lòng, phải phép, phải trái, vừa phải; *--phía tay mặt* bên phải, tay phải; *--bị, mắc* phải bệnh, phải gió, phải phạt, làm phải, mắc phải; *--buộc, ước gì* phải nghe lời cha mẹ, phải chi tôi trúng số, phải khi ấy ..., thái độ ba phải.

Phản *--chống lại, nghịch lại* phản bạn, phản bội, phản chiếu, phản chủ, phản chứng, phản công, phản cung, phản đối, phản động, phản gián, phản hồi, phản kháng, phản lực, phản loạn, phản nghịch, phản pháo, phản phúc, phản quốc, phản trắc, phản ứng, phản xạ, tương phản; *--giường phản* bộ phản gỗ, kê phản.

Phảng phảng phát, lưỡi phảng.

Phẳng *--bằng, không lồi lõm* phẳng lặng, phẳng lì, phẳng phiu, bằng phẳng sông phẳng.

Phẩm *--màu nhuộm* phẩm đỏ, phẩm xanh; *--giá trị tốt xấu* phẩm cách, phẩm chất, phẩm giá, nhân phẩm; *--thứ bậc quan lại* phẩm cấp, phẩm hàm, phẩm trật, tốt phẩm; *--từng loại* phẩm loại, phẩm vật, ấn phẩm, công phẩm; *-- khen chê* bình phẩm.

Phần *--cút* phần bò, phần heo.

Phần *--bực tức* phần chí, phần nộ, phần uất, căm phần, công phần.

Phẫu *--mổ xẻ* giải phẫu, phẫu thuật.

Phẩy chাম phẩy, dáu phẩy, phây phẩy, phe phẩy.

Phễu dùng phễu rót nước vào chai hay vào lọ.

Phỉ phỉ báng, phỉ chí, phỉ dạ, phỉ lòng, phỉ nhỏ, thổ phỉ.

Phỉnh *--nói khéo để gạt* phỉnh gạt, phỉnh nịnh, phỉnh phờ, nói phỉnh.

Phỏng *--đoán đại khái* phỏng chừng, phỏng độ, phỏng định, phỏng đoán, mô phỏng, tính phỏng, phỏng vấn, ví phỏng; *--phồng lên vì nóng* cháy da phỏng trắng, phỏng lửa, phỏng nước sôi.

Phổng lớn phổng, tầm phổng, sượng phổng mũi.

Phỗng phỗng đá, thàng phỗng, phỗng tay trên, bài tổ tôm nhiều phỗng.

Phổ phổ biến, phổ cập, phổ độ, phổ nhạc, phổ quát, phổ thông.

Phổi bỏ phổi, đau phổi, lao phổi, sung phổi.

Phở phở bò, phở gà, phở tái, phở xào.

Phỡn phè phỡn.

Phủ --*bao trùm* phủ đầu, phủ lấp, bao phủ, che phủ, tuyết phủ, vây phủ, nhiều điều phủ lấy giá gương; --*đầy đủ* ăn uống phủ phê; --*khu vực* phủ đường, phủ thủ tướng, âm phủ, địa phủ; --*bác bỏ* phủ định, phủ nhận, phủ quyết; -- *cuối xuống* phủ phục; --*người đàn ông* ngư phủ; --*chức quan* tri phủ, tuần phủ, đốc phủ, phủ huyện; --*vỡ vè* phủ an bá tánh, phủ dụ; --*bộ phận trong người* ngũ tạng lục phủ.

Phũ phũ phàng.

Phủi phủi bụi, phủi ơn, phủi tay,

phủi nợ trần. **Phủng** --*thấu qua*,

lúng đâm phủng, giùi phủng.

Phưỡn --*phồng bụng ra* ăn no

phưỡn bụng.

Phưởng --*hơi giống* phưởng phất.

- **Vân Q:**

Quả --*hộp tròn có nắp* quả bánh, quả đồ may, quả đồ lễ, quả trầu; --*trái, hình tròn* quả bom, quả bóng, quả cầu, quả đất, quả đấm, quả tạ, quả tim; --*chắc chắn* quả có, quả nhiên, quả quyết, quả tang, quả thiệt, quả vậy; --*trái cây* quả dưa, hoa quả; --*kết cuộc của việc* quả báo, hậu quả, hiệu quả, kết quả, nhân quả; --*cô đơn, góa bụa* cô quả, quả nữ (gái chưa chồng), quả phụ (đàn bà chồng đã chết).

Quải giỡ quải, cúng quải.

Quảy --*gác trên vai* quảy gánh, quảy hàng, quảy khăn gói lên đường.

Quản --*để ý đến và ngại* quản bao, quản chi, quản gì, quản ngại gian lao, chẳng quản nắng mưa; --*ông tròn* huyết quản, khí quản; --*coi sóc* quản chế, quản đốc, quản gia, quản hạt, quản lý, quản thủ, quản thúc, quản trị, cai quản, chường quản, tổng quản.

Quảng --*tên xứ* Quảng Bình, Quảng Đông, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị;

--*rộng rãi* quảng bá, quảng cáo, quảng đại, quảng giao; --*tên bệnh* sâu quảng.

Quãng --*một khoảng* cách quãng, quãng trống, vào quãng ba giờ chiều, đi một quãng đường.

Quảu --*thùng nhỏ* rỏ quảu, một quảu lúa.

Quảng --*virt bỏ, quǎng* quảng đi, quảng xuống, quảng vào thùng rác.

Quần --*loanh quanh* lần quần, quanh quần, quần trí, nghĩ quần, gà què ăn quần cối xay.

Quần --*nghèo túng* quần bách, cùng quần, khôn quần, túng quần.

Quẩy --*mang trên vai* quẩy gánh đi chợ, quẩy gói lên đường, quẩy nước tưới hoa, bánh dầu chao quẩy, xúi quẩy.

Quẻ --*phép bói* quẻ Diệc, bói quẻ, đặt quẻ gieo quẻ, sủ quẻ, trở quẻ.

Quẽ quanh quẽ.

Quở --*rầy la* quở mắng, quở phạt, quở trách, bị quở.

Quý: quý kẻ, quý khốc, quý quái, quý quyết, quý sứ, quý thần, ác quý, đồ quý, ma quý, quý thuật

Quỹ, Quĩ --*quầy, tử tiền* công quỹ, gây quỹ, ký quỹ, nạp quỹ, ngân quỹ, sung quỹ, thủ quỹ, quỹ đạo.

Quyên quyên sách, quyên vở, tiếng kèn tiếng quyên, té gãy ống quyên.

- **Vần R:**

Rả cười ra rả, rả rich, mưa rỉ rả.

Rã --*rời nhau ra, mỗi một* rã bèn, rã bọt mép, rã đám, rã hùn, rã rời, rã sòng, rã thây, tan rã, mỗi rã chân, kêu rã họng, đói rã ruột, rã rươi, rông rã, rộn rã.

Rải --*phân ra nhiều nơi* rải của, rải rác, rải truyền đơn.

Rãi chậm rãi, chậm rãi, rộng rãi, rồi rãi.

Rảy --*vung tóe ra* rảy mực, rảy nước, búng rảy, phui rảy.

Rầy run rầy

Rầy --*đất trông tia* rầy bãi, đất rầy, làm rầy, ruộng rầy; --*bỏ* rầy vợ, rầy chồng, ruộng rầy, phụ rầy.

Rảng --*lớn tiếng* rang rang, rộn rang; --*bớt, giảm dần* mây rảng, mưa đã rảng.

Rảnh --*ở không* rảnh mắt, rảnh nợ, rảnh rang, rảnh rồi, rảnh tay, rảnh việc, rảnh trí, giở rảnh.

Rãnh --*đường thoát nước* mương rãnh, cống rãnh đào rãnh, khai rãnh.

Rảo --*bước mau* xảo bước, xảo phỏ, xảo quanh, chạy xảo.

Rảm rên rảm.

Rẫ lẫ rẫ, rà rẫ, rò rẫ.

Rẻ --*không đất tiền* rẻ mạt, rẻ rề, rẻ thúi, bán rẻ, của rẻ, giá rẻ; --*khinh khi* coi rẻ, khinh rẻ, rẻ rúng, chim rẻ quạt. **Rẽ** --*chia, tách ra* rẽ duyên, rẽ đường ngôi, rẽ rời,

rẽ thùy chia uyên, chia rẽ, con đường rẽ, rành rẽ, riêng rẽ, cái rỏ rẽ, tàu rẽ sóng, rẽ tay trái.

Rẻ --*chồng con gái mình* con rẻ, cô dâu chú rẻ, chàng rẻ, kén rẻ, làm rẻ, ở rẻ, phù rẻ.

Rễ --*rễ cây* rễ cái, rễ con, rễ chùm, bén rễ, cội rễ, đâm rễ, gốc rễ, mọc rễ.

Rều --*qua lại* chạy rều, đi rều, thưa rều,

rều qua rều lại.

Rỉ mưa rỉ rả, chảy rỉ rỉ, rỉ hơi, rên rỉ, rỉ tai, rủ rỉ, sát rỉ.

Rĩ rầu rĩ, rên rĩ, rằm rĩ.

Rĩa --*rút từng miếng* rĩa ráy, rĩa rói, rúc rĩa, cá rĩa mồi, chim rĩa lông.

Rĩnh bụng bình rĩnh.

Rỏ thềm rỏ dãi, cái rỏ rẽ (róc rách).

Rõ --*minh bạch, tỏ* rõ ràng, rõ rệt, tỏ rõ, hiểu rõ, nghe rõ, thấy rõ, rõ khéo, hai năm rõ mười.

Rỏi rần rỏi.

Rỏi rỏi bước.

Rỏm còm rỏm.

Rỏn --*đi rình* đi rỏn, tuần rỏn.

Rỗng --*không có ruột* rỗng không, rỗng ruột, rỗng tuếch, trống rỗng, thùng rỗng kêu to.

Rỏ rỏ may, rỏ quàu, rỏ rá, rỏ xúc, cải rỏ, chơi bóng rỏ, thúng rỏ.

Rỗ --*lỗ theo* mặt rỗ chằng, rỗ hoa mè, gót rỗ.

Rỏi đi rỏi, ghe rỏi, phường rỏi.

Rỏi --*ít việc phải làm* rỏi hơi, rỏi rãi, nhàn rỏi, rảnh rỏi, ngồi rỏi; --*xin cho khỏi*

tội rỏi tội, rỏi xin, cứu rỏi, tâu rỏi, tiêu rỏi.

Rỏn --*tiếng khua* chén đĩa khua rỏn rảng, ăn nói rỏn rảng.

Rỡ rỡ danh, rỡ mặt rỡ mày, rỡ ràng, càn rỡ, mừng rỡ, rạng rỡ, rục rỡ, sáng rỡ.

Rỏm --*lố lảng* ăn mặc rỏm, hàng rỏm, đài các rỏm, bọn rỏm đời, tính rỏm, trò rỏm.

Rỏn sợ rỏn tóc gáy, rỏn gai ốc.

Rỏn --*không nghiêm* nói cà rỏn, chơi cà rỏn.

Rủ --*bảo theo* rủ nhau, rủ ren, rủ rê, rủ rỉ, quyến rủ

Rũ --*lả xuống vì kiệt sức* rũ rượi, rũ liệt, cú rũ, ủ rũ, già rũ, héo rũ, tù rũ xương;

-- *rung cho sạch* (Đũ) rũ sạch lo âu, rũ sạch nợ đời.

Rũa --*câu chửi trù* chửi rũa, nghiền rũa, rũa độc, rũa thâm, rũa sả.

Rủi --*không may* rủi ro, rủi tay, gặp rủi, may rủi, phận rủi, cuộc đời dun rủi, may ít rủi

nhiều, một may một rủi.

Ruổi ruổi ngựa đuổi theo, ruổi mau, giông ruổi.

Rủn --*mềm, hết hăng* rún chí, sợ rún người, bủn rún, mềm rún.

Ruỗng --*rỗng bên trong* ruỗng nát, đục ruỗng, ruỗng xương, mọt ăn ruỗng gỗ.

Rửa --*làm cho sạch* rửa hận, rửa hờn, rửa hình, rửa mặt, rửa ráy, rửa tay, gột rửa, phép rửa tội, tắm rửa.

Rữa --*rã, vữa, tàn héo* chín rửa, thúi rửa, úa rửa, hoa tàn nhụy rửa.

Rưởi --*phân nửa của đơn vị* trăm rưởi, ngàn rưởi, cân rưởi, chỉ rưởi, ngày rưởi, giờ rưởi, thước rưởi, chục rưởi,

triệu rưởi

- **Vần S:**

Sả --*cỏ lá dài mùi thơm* bụi sả, củ sả, dầu sả, lá sả, muối sả ớt; --*chẻ ra* sả làm hai, sả thịt, bổ sả ra, chém sả.

Sã suông sã, sòng sã.

Sải lội sải, ngựa sải, té nằm sải tay, dài hai ba sải.

Sãi --*su ông* thầy sãi, sãi vãi, lăm sãi không ai đóng cửa chùa.

Sảy --*mụn nhỏ, ngứa nổi trên da* mọc sảy, em bé nổi sảy, rôm sảy, sảy cắn, cái sảy nảy cái ung; --*hắt cho sạch* sảy gạo, sảy thóc, sàng sảy, gằn sảy.

Sản sản lượng, sản ngạch, sản nghiệp, sản phẩm, sản xuất, bất động sản, di sản, điền sản, động sản, gia sản, hàng sản, khoáng sản, lâm sản, sự sản, tài sản, thổ sản, tán gia bại sản; --*sinh đẻ* sản dục, sản hậu, sản khoa, sản phụ, sinh sản, tiêu sản.

Sảng --*sợ, mê man* sảng kinh, sảng sốt, mê sảng, nói sảng; --*tinh táo, sáng suốt* sảng khoái, thanh sảng; giọng sang sảng.

Sảnh --*nhà lớn* thị sảnh, sảnh đường.

Sảo sảo thai, sắc sảo, rõ sảo.

Sẵn --*có thể xử dụng ngay* sẵn bày, sẵn dịp, sẵn lòng, sẵn rồi, sẵn sàng, sẵn trón để sẵn, sẵn sẵn.

Sấm trời sấm, sấm tối, á sấm.

Sẫm --*màu sắc đậm, thẫm* sẫm da, đen sẫm, đỏ sẫm, màu sẫm, tím sẫm, sờ sẫm (rò rẫm).

Sậy --*vuột, thoát, hụt* sậy chân, sậy cha còn chú, sậy tay, sậy thai, sơ sậy, sậy đàn tan ghé, sậy lời khó chữa.

Sâu --*bực, thói chí* sâu mình, sâu gan.

Sẻ sẻ áo chia cơm, bắn sẻ, chia sẻ, chim sẻ, san sẻ, tra con sẻ (*tra chốt bằng gỗ*).

Sẽ --*chỉ việc sắp đến* sẽ biết, sẽ hay, sẽ liệu, sẽ làm, sẽ thấy; --*nhè nhẹ* sẽ thức lắm, đi sẽ chân, nói se sẽ chút, làm sẽ tay, giơ cao đánh sẽ, sẽ lên, sạch sẽ.

Sẻn --*hà tiện* ăn sẻn, bòn sẻn, dè sẻn, tiêu sẻn.

Sẻ chôi sẻ, lông mày chôi sẻ.

Sỉ --*buôn bán lớn* mua sỉ bán lẻ, giá sỉ; --*xấu hổ* sỉ nhục, sỉ vả, liêm sỉ, quốc sỉ.

Sĩ --*học trò, người có tài* sĩ khí, sĩ phu, sĩ tử, ản sĩ, bác sĩ, chí sĩ, cư sĩ, đạo sĩ, hàn sĩ, học sĩ, nghĩa sĩ, nghệ sĩ, nữ sĩ, thi sĩ, tiến sĩ, trí sĩ, văn sĩ; --*binh lính* sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ, hạ sĩ, quân sĩ, tướng sĩ.

Siểm --*nịnh hót* siểm nịnh, gièm siểm.

Sỏ đầu sỏ, sừng sỏ, trùm sỏ.

Sỏi --*đá nhỏ* sỏi đá, đất sỏi, sạn sỏi, sành sỏi.

Sõi --*khoẻ mạnh* nói sõi, ông già còn sõi, người bệnh đã sõi, có vẻ sõi đời lắm.

Sổ --*sách để biên chép* sổ bộ, sổ sách, sổ tay, biên sổ, ghi sổ, khóa sổ, tính sổ, xét sổ; --*kéo từ trên xuống* sổ dọc, sổ toẹt, nét sổ; --*sút ra, tuột* sổ đầu tóc, chim sổ lông, sổ mũi, sổ sữa, cửa sổ, sút sổ.

Sỗ --*không giữ lễ phép* sỗ sàng.

Sông --*chạy thoát* gà chạy sông, tù sông.

Sở sở cầu, sở cậy, sở dĩ, sở đắc, sở đoán, sở hữu, sở nguyện, sở tại, sở tôn, sở thích, sở trường, khổ sở, Sở-Khanh, đầu Ngô mình Sở; --*chỗ* sở làm, công sở, cơ sở, hội sở, trú sở, trụ sở, xứ sở; --*một khu* sở đất, sở ruộng, sở vườn. Sỗ sặc sỡ, sảm sỡ.

Sởi --*bệnh hay lây* bệnh sởi, lên sởi.

Sởn em bé sờn sơ, sờn tóc gáy, sờn gai ốc.

Sủ cá sủ.

Sũa chó sũa, sáng sũa.

Sủi --*sôi bọt nhỏ* sủi bọt, sủi tăm.

Sủng --*chỗ khuyết* lỗ sủng, đường sủng; --*thương yêu* đặc sủng, thất sủng, sủng ái, ân sủng.

Sũng --*đắm nước* ướm sũng, sũng nước.

Suyễn lòng tin không suy suyễn.

Suyễn --*tên bệnh hen* hen suyễn, khí suyễn, lên cơn suyễn.

Sử sử đại, sử dụng (xử dụng) sử lược, sử quan, sử sách, sử xanh, bí sử, dã sử, giả sử, hành sử, kinh sử, lịch sử, ngự sử, quốc sử, thứ sử, thanh sử, tình sử, tiêu sử.

Sửa --*làm lại, chữa lại* sửa chữa, sửa dạy, sửa đổi sửa lại, sửa lưng, sửa phạt sửa sai, sửa sang, sắp sửa, sửa soạn, sắm sửa.

Sữa sữa bột, sữa bò, sữa dê, sữa mẹ, sữa tươi, bơ sữa, bánh sữa, mọc răng sữa, cây vú sữa, sữa đậu nành, miệng còn hôi sữa.

Sửng --*kinh ngạc* sửng sốt, sửng sờ, ngó sửng, chét sửng.

Sững sững sững, đứng sững lại, nhìn sững, xe đứng sững.

Sưởi --*hơ cho ấm* đốt sưởi, sưởi ấm, máy sưởi, lò sưởi.

Sửu --*vị thứ nhì của 12 Địa Chi* năm Sửu, tuổi Sửu, giờ Sửu.

• **Vận T:**

Tả --*bình tiêu chảy* dịch tả, đi tả, tả dược, ấu tả, tả ly, thổ tả; --*bên trái* tả ban, tả biên, tả dục, tả đảng, tả hữu, tả phái, tả khuynh, tả ngạn, cánh tả, tả xung hữu đột; --*bày tỏ ra* tả chân, mô tả, diễn tả, miêu tả, tả cảnh; --*rách, rời* tả toi, tả tả.

Tã --*vải quần trẻ con* tả lót, giẻ tả, quần tả, mưa tầm tả.

Tải --*chở* tải lương, tải thương, áp tải, trọng tải, vận tải.

Tản --*di chuyển* tản bộ, tản cư, tản lạc, tản mát, di tản, nhàn tản, tản văn, Tản-Đà.

Tảng tảng đá, tảng lờ, tảng sáng nền tảng.

Tảo tảo hôn, tảo mộ, tảo trừ, tảo thanh, buôn tảo bán tảo, chinh Nam tảo Bắc.

Tẩn tẩn mẩn tỉ mỉ.

Tắm --*ngâm cho thấm* tắm bồ, tắm dầu, tắm giấm, tắm muối, tắm rượu, tắm nhiễm, tắm cung, tắm điện, tắm miếu, lãng tắm.

Tản --*để tử thi vào hòm* tản liệt, quàn tản; tản mẩn.

Tẩu --*chạy, trốn* tẩu tán, tẩu thoát, bôn tẩu đào tẩu, hát bài tẩu mã; --*chị dâu* đại tẩu, tẩu tẩu.

Tẩy tẩy chay, tẩy não, tẩy trần, tẩy trừ, tẩy uế, tẩy xoá, tẩy vết mực, bôi tẩy, lộ tẩy, lật tẩy, thuốc tẩy.

Tẻ --*gạo ít dẻo* gạoẻ, bộtẻ, nếpẻ; --*buồn, vắng vẻ*ẻ lạnh,ẻ ngắt,ẻ nhạt,ẻ vắng,ẻ buồnẻ,ẻ lẽẻ,ẻ tẻẻ.

Tẽ --*tách ra, làm rời ra*ẻ bắẻ,ẻ đậẻ,ẻ bộtẻ,ẻ phânẻ,ẻ raẻ,ẻ táchẻ.

Tẽn --*thẹn, mắc cỡ*ẻ tênẻ,ẻ tênẻ mặtẻ.

Tẻo --*ít lắm, nhỏ lắm*ẻ chútbẻ,ẻ béẻ tẻẻ teoẻ.

Tẻẻ tướngẻ,ẻ chúaẻẻ,ẻ đaoẻẻ,ẻ đồẻẻ,ẻ tháiẻẻ.

Tễ --*thuốc huờn đōng y* dược tễ, uồng thuốc tễ.

Tễnh đi tập tễnh.

Tỉ tỉ phú, tỉ tê, tỉ thí, tỉ trọng, say bí tỉ.

Tĩa --*cắt bớt* tĩa bớt, tĩa cây, tĩa gọt, tĩa lá, tĩa nhánh, tĩa râu, chặt tĩa, hót tĩa, trông tĩa.

Tiền --*đưa lên đườg* tiền biệt, tiền chân, tiền đưa, tiền hành, tiền khách, cung tiền, hoả tiền, lịnh tiền.

Tiểu tiểu ban (*subcommittee*), tiểu bang (*state*), tiểu dẫn, tiểu công nghệ, tiểu đoàn, tiểu đệ, tiểu đội, tiểu đồng tiểu học, tiểu khu, tiểu liên, tiểu luận, tiểu nhân, tiểu quý, tiểu sản, tiểu sử, tiểu tâm, tiểu tiết, tiểu tổ, tiểu yêu, tiểu tư sản, tiểu thuyết, tiểu thừa, tiểu thơ, tiểu thương, tiểu xảo, chú tiểu, cực tiểu, gạch tiểu, nhược tiểu, nước tiểu.

Tiểu --*dep, trừ* tiểu trừ, tuần tiểu.

Tĩu tục tĩu.

Tỉm cười tùm tỉm.

Tĩn tĩn nước mắt.

Tĩnh --*không say, không mê, hiểu rõ* tĩnh bơ, tĩnh dậy, tĩnh giác, tĩnh hồn, tĩnh lại, tĩnh mộng, tĩnh ngộ, tĩnh ngủ, tĩnh táo, bình tĩnh, cảnh tĩnh, chợt tĩnh, định tĩnh, lai tĩnh, làm tĩnh, sực tĩnh, thức tĩnh, tu tĩnh, dờ tĩnh dờ say; -- *khu vực*, tĩnh bộ, tĩnh đườg, tĩnh lý, tĩnh thành, tĩnh trường, tĩnh uỷ, chủ tĩnh, hàng tĩnh.

Tĩnh --*yên ổn, im lặng* tĩnh dưỡng, tĩnh mạch, tĩnh mịch, tĩnh tâm, tĩnh tọa, bình tĩnh, điềm tĩnh, động tĩnh, thanh tĩnh, yên tĩnh.

Tỏ --*bày ra, sáng rõ* tỏ bày, tỏ dấu, tỏ lòng, tỏ phân, tỏ ra, tỏ rạng, tỏ rõ, tỏ thiệt, tỏ tình, tỏ vẻ, tỏ ý, chứng tỏ, mắt còn tỏ, sáng tỏ, trắng tỏ.

Toả --*tủa ra* toả ánh sáng, toả khói, toả nhiệt, toả ra, bẻ quan toả cảng, cương toả, giải toả, phong toả, kiềm toả.

Tỏi củ tỏi, nói hành nói tỏi, ỏm tỏi.

Tõm rơi tõm xuống nước

Tỏn lỏn tỏn, tỏn mỏn.

Tổ --*ổ của chim, thú* tổ âm, tổ chim, tổ chuột, tổ ong, bánh tổ; --*lớn, đứng đầu* tổ bó, tổ cha, tổ phụ, tổ sư, tổ tiên, tổ tông, tổ truyền, tổ quốc, cúng tổ, đất tổ, giỗ tổ, Phật tổ, thủy tổ, bài tổ tôm, tổ chức, tổ hợp, tổ trưởng, cải tổ.

Tổn --*tổn, hao mòn* tổn đức, tổn hại, tổn phí, tổn thất, tổn thọ, lao tổn, tổn thương, hao tổn.

Tổg --*người cai quản* tổg binh, tổg đốc, tổg quản, tổg tài, tổg thống, tổg

trưởng, cai tổng, làng tổng; --*hợp lại, chung cả* tổng cộng, tổng đài, tổng hành dinh, tổng hội, tổng hợp, tổng kết, tổng khởi nghĩa, tổng luận, tổng nha, tổng quát, tổng số, tổng tắc, tổng bãi công, tổng đình công, tổng động viên, tổng giám đốc, tổng lãnh sự, tổng tuyển cử.

Tở tỏ mở.

Tởm ghê tởm, kinh tởm, thấy phát tởm.

Tởn --*chừa, khiếp sợ* tởn đòn, tởn mặt, tởn kinh, chừa tởn, một lần tởn tới già.

Tử tử áo, tử kiếng, tử lạnh, tử sách, tử sắt, tử thuốc, học tử, ngăn tử, trúng tử; --*che khuất lại* tử lại bằng chiếu, tử lại bằng rơm.

Tũa --*toa ra, phân ra* tũa ra, chạy tũa ra, râu mọc tũa tũa, tên bắn ra tũa tũa.

Tuấn --*chết vì việc gì* tuấn đạo, tuấn nạn, tuấn tiết.

Tủi --*đau buồn riêng* tủi duyên, tủi hổ, tủi lòng tủi nhục, tủi phận, tủi thân, tủi thâm, tủi then, buồn tủi, sâu tủi.

Tuổi tuổi cao, tuổi già, tuổi hạc tuổi tác, tuổi thọ, tuổi trẻ, tuổi xanh, coi tuổi, đứng tuổi, luống tuổi, quá tuổi, vàng y đủ tuổi.

Tủy --*nước ở giữa xương* cốt tủy, não tủy, xương tủy.

Tuyển --*lựa chọn* tuyển binh, tuyển chọn, tuyển cử, tuyển dụng, tuyển lựa, tuyển mộ, tuyển tập, tuyển thủ, trúng tuyển.

Túm cười túm tít.

Túm xem **Tóm**.

Tùn --*vụn vặt nhỏ mọn* tùn mủn tẩn mẩn.

Tử --*con* tử cung, tử tôn, tử tức, công tử, dưỡng tử, mẫu tử, nam tử, nghĩa tử, nương tử, tặc tử, thái tử, thần tử, trưởng tử; --*thầy, tiếng chỉ người* Tử Cống, Khổng Tử, Lão Tử, Mạnh Tử, quân tử, sĩ tử, tài tử, phàm phu tục tử; -- *tước quan* phong tước Tử (Công, Hầu, Bá, Tử, Nam) --*chết* tử biệt, tử chiến, tử địa, tử hình, tử khí, tử nạn, tử sĩ, tử táng, tử thần, tử thi, tử thủ, tử thương, tử thù, tử tiết, tử tội, tử trận, tử tù, tử vong, sanh tử, tự tử, xử tử, yếu tử, con nhà tử tế, số tử vi.

Tử --*giò mới sanh* giò tử.

Tửng tửng nhà, chú tửng.

Tươi tất tươi, tức tươi.

Tướng --*nghĩ rằng* tướng bờ, tướng chùng, tướng là, đừng tướng, thiết tướng, trộm tướng; --*nghĩ ngợi về* tướng nhớ, tướng niệm, tướng tới, tướng tượng, hoài

tưởng, mặc tưởng, mộng tưởng, mơ tưởng, suy tưởng, thương tưởng, tư tưởng, vọng tưởng; *--khen ngợi* tưởng lệ, tưởng lục, tưởng thưởng.

Tửu *--rượu* tửu bảo, tửu điểm, tửu gia tửu húng, tửu lâu, tửu lực tửu lượng, tửu quán, tửu sắc, âm tửu.

Tỷ: Tỷ lệ

- **Vân Th**:

Thả *--buông ra* thả bom, thả buồm, thả cửa, thả điều, thả đà, thả đòn tay, thả lỏng, thả neo, thả ra, thả rều, thả rộng, thả trôi, buông thả, câu thả, thông thả, thư thả.

Thải thải hôi, thải phương, công thải, đào thải, phế thải, sa thải.

Thãi thừa thãi

Thảy *--tắt cả* cả thảy, hết thảy; *--ném, vứt, quăng* thảy banh, thảy lỗ lạc, thảy xuống ao.

Thảm *--đau đớn, đáng thương* thảm bại, thảm cảnh, thảm đạm, thảm độc, thảm hại, thảm họa, thảm kịch, thảm khốc, thảm lắm, thảm nào, thảm sát, thảm sâu, thảm thiết, thảm thương, thảm trạng, bi thảm, thê thảm, trông thảm quá, gió thảm mưa sâu; *--tắm khảm lót* thảm cỏ xanh, trải thảm.

Thản *--như không có gì xảy ra* thản nhiên, bình thản.

Thảng thảng hoặc, thảng thốt.

Thảnh thảnh thơi, thảnh thót.

Thảo *--có lòng tốt* thảo ăn, thảo ngay, hiếu thảo, lòng thảo, thơm thảo, thuận thảo, dâu hiền rể thảo, mời dùng lấy thảo; *--sơ lược*, thảo một bài văn, bản thảo, dự thảo, khởi thảo, thảo luận; *--cỏ, cây* thảo am, thảo dã, thảo dược, thảo lư, thảo mộc, thảo xá, cam thảo, thảo cầm viên, vườn bách thảo, quần thảo, hội thảo, thêu thảo, thảo nào!

Thẳm *--sâu hay xa lắm* sâu thẳm, xa thẳm, biển thẳm, hang thẳm, thăm thẳm, vực thẳm, rừng thẳm.

Thẳm *--khảo xét kỹ, xử* thăm cứu, thăm định, thăm lượng, thăm phán, thăm quyền, thăm tra, thăm vấn, bồi thăm, phúc thăm, sơ thăm, thượng thăm; thăm mỹ.

Thẫm *--đậm, sậm* đỏ thẫm, xanh thẫm.

Thẳng *--ngay* thẳng băng, thẳng bon, thẳng cánh, thẳng cẳng, thẳng đứng, thẳng giác, thẳng góc, thẳng óng, thẳng răng, thẳng tánh thẳng tay, thẳng tắp, thẳng thắn, thẳng thét, thẳng thớm, thẳng thừng, bằng thẳng, căng thẳng, ngay thẳng, thùng thẳng; *--thẳng ấy* (nói tắt) thẳng và cón.

Thần thơ thần, lẩn thần.

Thần thần thờ.

Thầu --*nhựa nha phiến* cây thầu, trái thầu.

Thẻ thẻ căn cước, thẻ cử tri, thẻ ngà, cấm thẻ, đeo thẻ, đường thẻ, ngậm thẻ, phát thẻ, thỏ thẻ.

Thẻo --*cắt từng miếng* một thẻo đất, thắt thẻo, thẻo một miếng thịt.

Thẻ --*tính chất* thẻ đặc, thẻ hơi, thẻ lỏng; --*cách thế* thẻ áy, thẻ chất, thẻ chế, thẻ diện, thẻ đục, thẻ hiện thẻ lệ, thẻ nào, thẻ tất, thẻ tích, thẻ tình, thẻ thao, thẻ theo, thẻ thống, thẻ thức, thẻ xác, chánh thẻ, có thẻ, cụ thẻ, được thẻ, luôn thẻ, không thẻ, như thẻ, quốc thẻ, sự thẻ, tập thẻ, tiện thẻ, thân thẻ, toàn thẻ, hòn bắt phụ thẻ.

Thêu thắt tha thắt thêu.

Thĩ thủ thĩ.

Thiểm --*tiếng xung* điểm chức, điểm nha, điểm tòa, điểm ty.

Thiền --*cạn, hẹp, ngắn* thiền cạn, thiền ý, thiền kiến, thơ thiền, tài sơ trí thiền.

Thiếu --*buồn khổ* thiếu não; --*không nhiều* thiếu số, đa thiếu, giảm thiếu, tối thiếu.

Thiu bản thiu, thiu thiu ngủ, buồn thiu buồn thiu.

Thỉnh thỉnh an, thỉnh cầu, thỉnh kinh, thỉnh mời, thỉnh nguyện, cung thỉnh, thỉnh thoảng, thủng thỉnh.

Thỏ thỏ lặn ác tà, thỏ thẻ, nhát như thỏ đế.

Thoả --*vừa ý, thích* thoả chí, thoả dạ, thoả đáng, thoả hiệp, thoả lòng thoả mãn, thoả nguyện, thoả thích, thoả thuận, thoả ước, ôn thoả.

Thoã dĩ thoã.

Thoải thoải mái, đường đi thoai thoải.

Thoảng --*bay lướt qua* thoảng mùi hương, gió thoảng, thỉnh thoảng, thoang thoảng.

Thỏi --*theo, miếng dài* thỏi đồng, thỏi sắt, thỏi đất, thỏi phẩn.

Thồm thấp thồm.

Thỏn --*hơi nhọn* mặt thỏn, cầm thỏn, thon thỏn, thỏn mỏn.

Thống --*buông thẳng xuống* tóc buông thống sau lưng, ngòi bỏ thống chân.

Thỏ --*nhà chứa điểm* nhà thỏ, chứa thỏ; --*tên giống dân* dân Thỏ (thượng du miền Bắc), người Đản Thỏ (Cam Bốt) --*đất* thỏ công, thỏ cư, thỏ dân, thỏ địa, thỏ ngữ, thỏ phi, thỏ sản, thỏ thần, sao Thỏ Tinh, thỏ trạch, bôn thỏ, điền thỏ, độn thỏ động thỏ, hạ thỏ, phong thỏ, thủy thỏ; --*mưa, ói* thỏ huyết, thỏ tả, ấu thỏ,

thô lộ, xe thô mộ.

Thối thối bế, thối bong bóng, thối còi, thối com, thối kèn, thối lửa, thối phòng, thối sáo, thối xôi, cóc thối, gió thối.

Thôn thôn thức.

Thở --*đưa hơi ra vào* thở dài, thở dốc, thở hắt, thở phào, thở ra, thở than, thở hồng hộc, nín thở, thở hỏn hển, tắt thở, làm không kịp thở, hồ Than Thở.

Thủ --*tay, cầm giữ, đầu* thủ bút, thủ cấp, thủ cự, thủ công, thủ đoạn, thủ đô, thủ hạ, thủ hiến, thủ khoa, thủ lãnh, thủ lễ, thủ môn, thủ phạm, thủ phủ, thủ quỹ, thủ thành, thủ thuật, thủ tiết, thủ tín, thủ trại, thủ trưởng, thủ túc, thủ tướng, bảo thủ, chấp thủ, cố thủ, đấu thủ, địch thủ, độc thủ, động thủ, hạ thủ, nguyên thủ, pháo thủ, phạt thủ, phòng thủ, thủy thủ, thế thủ, trấn thủ, nói thủ thi, xảo thủ.

Thuở: Thuở xưa

Thuần hình thuần, bánh thuần, điều thuần, nón thuần, mâu thuần, hậu thuần.

Thủi thui thui, lủi thui, đen thui đen thui.

Thum --*mùi hôi thúi* mùi thum thum.

Thủng --*lủng, rách* chọc thủng, đâm thủng, lỗ thủng, thâm thủng, trống thủng khó hàn, thủng thỉnh, thủng thẳng.

Thũng --*lôm xuồng* thũng xuồng; --*bệnh phù da* phát thũng, phù thũng, thủy thũng.

Thuông --*cái xuồng* cuộc thuông, cuộc xuông.

Thuở --*lúc ấy* thuở ấy, thuở nào, thuở nay, thuở trước, thuở xưa, đời thuở nào, từ thuở, ăn theo thuở ở theo thời, ngàn năm một thuở.

Thủy --*nước* thủy binh, thủy cầm, thủy chiến, thủy đạo, thủy điện thủy đĩnh, thủy hỏa, thủy lôi, thủy lợi, thủy lưu, thủy mạc, thủy nạn, thủy nông, thủy ngân, thủy quân, thủy sản, thủy tạ, thủy tai, thủy thổ, thủy thủ, thủy thũng, thủy tiên, thủy tinh, thủy tộc, thủy triều, thủy vận, dẫn thủy, đường thủy, hồng thủy, phong thủy, sơn thủy, kiếng tráng thủy, ống thủy lấy thủy bình nhân; --*đầu tiên* khởi thủy, thủy tổ, thoát kỳ thủy, thủy chung; Tàn Thủy Hoàng.

Thử --*ướm xem* thử áo, thử coi, thử lòng, thử lửa, thử máu, thử nghiệm, thử sức, thử tài, thử thách, thử vàng, thử xem, thử ý, ăn thử, hỏi thử, ướm thử, ví thử; --*nóng, nấng* cảm thử, trúng thử, hàn thử biểu.

Thừa --*sở, khu* thừa đất, thừa ruộng.

Thưởng --*cho để ban khen* thưởng công, thưởng phạt thưởng tiền, ban thưởng,

được thưởng, hậu thưởng, lãnh thưởng, phát thưởng, phân thưởng, phong thưởng, trọng thưởng, tưởng thưởng; --*ngắm xem* thưởng hoa, thưởng lãm, thưởng ngoạn, thưởng thức, thưởng xuân.

• **Vần Tr:**

Trả --*hoàn lại, đáp lại* trả bài, trả đũa, trả lại, trả lễ, trả miếng, trả nợ, trả oán, trả ơn, trả tiền, trả treo, vay trả; -- *mặc cả* trả giá, trả lên, trả xuống, trả rẻ rề.

Trã --*nồi đất rộng miệng* nôi ơ trách trã, trã xôi, trã thịt kho.

Trải --*tùng biết qua* trải mùi đời, từng trải, trải gió dầm mưa, trải qua thử thách; -- *mở rộng ra* trải chiếu, trải thảm; trang trải, trống trải.

Trãi Nguyễn Trãi.

Trảm --*chém* trảm quyết, xử trảm, trảm thảo trừ căn, tiền trảm hậu tấu.

Trảng --*chỗ trống lớn* trảng cát, đồng trảng, trảng nắng; Trảng Bàng.

Trảo --*móng vuốt* cây ngũ trảo.

Trẫm --*tiếng vua tự xưng*.

Trầy --*đông người cùng đi* trầy hội, trầy thuyền.

Trẻ --*còn nhỏ tuổi* trẻ con, trẻ dại, trẻ em, trẻ măng, trẻ nít, trẻ nhỏ, trẻ thơ, trẻ trung, trai trẻ, già trẻ bé lớn.

Trên --*ngượng, xấu hổ* trơ trên, trên mặt.

Trẻo trắng trẻo, trong trẻo.

Trễ --*chậm, không kịp* trễ giờ, trễ nải, bê trễ, chậm trễ, đến trễ; --*giăng lưới bắt cá tôm* ghe đi trễ, trễ cá, trễ tôm; - môi trễ xuống (*xệ xuống*), mặc quần trễ rón.

Trển --*trên ấy* ở trên, lên trên.

Trĩ ấu trĩ, ấu trĩ viên, chim trĩ; --*ghẻ ở hậu môn* mắc bệnh trĩ.

Triển triển hạn, triển khai, triển lãm, triển vọng, phát triển, tiến triển.

Trình --*rit dầu, rit mỡ* trình dầu, gà trình đít.

Trĩnh tròn trĩnh.

Trữu --*nặng trĩ xuống* gánh nặng trĩu vai, trĩu nặng ưu phiền.

Trỏ --*lấy tay chỉ* ngón tay trỏ, trỏ lối.

Trõm --*lõm vào vì óm* mắt trõm lơ.

Trông --*trong ấy* ở trông.

Trông --*không chỉ rõ ai* kêu trông, nói trông, chơi đàng trông.

Trở --*thông, xuyên qua* trở đường mòn, trở đường nước; --*phát ra, mọc ra* cây trở bông, trở lá, chuỗi trở buồng, da trở đời môi, trở chứng, trở tài, trở tật; --*xoi khoét* trở cửa, chạm trở, trộm trở nóc nhà.

Trũ --*phai màu* áo đã trũ màu.

Trỏi --*vượt, cất lên* trỏi hơn, trỏi nhất, trỏi tiếng đàn, trỏi giọng.

Trở --*biến ra thế khác* trở bình, trở chứng, trở gót, trở lại, trở lực, trở mặt, trở mình, trở mùi, trở nên, trở ngại, trở quẻ, trở ra, trở vô, trở tay không kịp, trở trời, cách trở, day trở, để trở, hiểm trở, ngăn trở, tráo trở, trắc trở, xoay trở.

Trũng --*lôm xướng* trũng sâu, trũng mắt, đất trũng, ruộng trũng, nước chảy chỗ trũng.

Trữ --*chứa, giấu, vựa* trữ hàng, trữ kim, trữ tình, dự trữ, lưu trữ, oa trữ, tàng trữ, tích trữ. **Trứng** --*nuốt trọn* nuốt trứng.

Trững --*giỡn chơi* trững giỡn, trững mỡ.

Trưởng --*lớn, đứng đầu* trưởng ban, trưởng đoàn, trưởng giả, trưởng lão, trưởng nam, trưởng nữ, trưởng thành, trưởng tộc, trưởng ty, bộ trưởng, đảng trưởng, gia trưởng, hội trưởng, khoa trưởng, lý trưởng, sinh trưởng, tổng trưởng, xã trưởng, viện trưởng.

• **Vần U:**

Ủ --*buồn, không tươi* ủ dột, ủ ê, ủ rũ, mặt ủ mày chau; --*phủ kín* ủ áp, ủ men, ủ mốc, ủ nấm, ủ thuốc, ấp ủ.

Ủa --*tỏ ý ngạc nhiên* ủa, sao còn ở đây? ủa, tại sao vậy?

Uẩn --*sâu kín* uẩn khúc, ngũ uẩn.

Uể --*mỏi mệt* uể oải.

Ủi bàn ủi, giặt ủi, ủi áo, an ủi, bị xe ủi.

Ủm ủm thum, tròn ủm.

Ủn heo kêu ủn ỉn.

Ứng giày ứng, trái cây chín ứng tiền hô hậu ứng, ứng hộ.

Uổng --*tiếc, vô ích* uổng công, uổng của, uổng mạng, uổng phí, uổng quá, uổng tiền, uổng tử, bỏ uổng, chết uổng, ép uổng, oan uổng.

Ủy ủy ban, ủy hội, ủy nhiệm, ủy phái, ủy quyền, ủy thác ủy viên, ủy lạo, ủy mị, cao ủy, nguyên ủy, tỉnh ủy.

Uyển uyển chuyên, ngự uyển, vườn thượng uyển.

Ứng --*đỏ hồng hồng* ứng đỏ, vàng ứng, má ứng hồng, mặt trời đỏ ứng.

Ưỡn --*ễn, nảy, chìa ra* ưỡn bụng, ưỡn ẹo, ưỡn ngực, ưỡn ngựa.

Uởng mét chằng mét ưởng.

- **Vần V:**

Vả vát vả, vả chằng, vả lại, nhò vả, vả vào mặt, vả rớt răng, xỉ vả.

Vã --*toát ra* vã mồ hôi, vã bọt mép, ăn vã, cãi vã, vật vã, vội vã, vồn vã, vui vã.

Vải --*hàng dệt bằng sợi bông* vải bông, vải bố, vải màu, vải sò, vải vóc, dệt vải, trái vải, ông bà ông vải, vải thưa che mắt thánh.

Vãi bà vãi, sãi vãi, mắng vãi, chua vãi đá, vung vãi, vãi chài, vãi hột giống.

Vảy, Vẩy --*lớp ngoài da cá* vảy cá, đóng vảy, đánh vảy, tróc vảy; --*miếng kim khi*

vảy vàng, vảy bạc, thợ bạc giữa vảy; --*quăng xòe ra* vảy bùn, vảy mực, vảy nước.

Vãn vãn bối, vãn hát, vãn hỏi, vãn sinh, chuyện vãn, cứu vãn, ve vãn.

Vảng lảng vảng.

Vãng --*qua, đến thăm* vãng cảnh, vãng lai, dĩ vãng, phát vãng, quá vãng.

Vảnh --*vénh, ngành lên* vảnh mặt, vảnh râu, vảnh tai.

Vãnh vặt vãnh.

Vǎng --*tiếng vọng từ xa* nghe vǎng vǎng.

Vản vản bùn, vản đục, vản vợ, vớ vản.

Vẫn --*cứ vậy hoài* vẫn biết, vẫn còn, vẫn thế, vẫn vậy, vờ vẫn, tự vẫn (tự vận).

Vẫu --*nhô ra* hàm răng vẫu.

Vẫy --*cựa quây* vẫy tay chào, vẫy vùng, vẫy gọi, chó vẫy đuôi.

Vẩy ve vẩy, vẩy cá, trảy da tróc vẩy.

Vẻ --*dáng bề ngoài* có vẻ, lộ vẻ, tỏ vẻ, mỗi người một vẻ làm ra vẻ, vẩn vẻ, vǎng vẻ, vui vẻ, vẻ vang.

Vẽ --*họa, bày đặt, chỉ* vẽ hình, vẽ kiêu, vẽ trò, vẽ lông mày, vẽ viên, vẽ vôi, bánh vẽ, bày vẽ, chỉ vẽ, khéo vẽ chuyện; --*lấy đĩa banh ra* vẽ cá, vẽ thịt, vện vẽ, em bé nói võ vẽ, ong vò vẽ.

Vẻo ngòi vát vẻo.

Vẻnh xem **Vảnh**.

Vỉ --*để lót hay chận* vỉ bánh, đương vỉ, tấm vỉ.

Vĩ --*đuôi* thủ vĩ, vĩ cầm; --*lón, lạ* vĩ đại, hùng vĩ, vĩ nhân; --*đường dọc* vĩ đạo, vĩ tuyến.

Vĩa vĩa hè, vĩa đường.

Viển viển vông.

Viễn --*xa* viễn ảnh, viễn chinh viễn du, Viễn Đông, viễn khách, viễn thông, viễn phương, viễn thị, viễn tượng, viễn viễn, viễn vọng kính.

Vĩnh --*lâu dài, đời đời* vĩnh biệt, vĩnh cửu, vĩnh quyết, vĩnh viễn, Vĩnh Long, Vĩnh Yên, vôi vĩnh, vờ vĩnh.

Vỏ --*lớp bọc ngoài* vỏ cây, vỏ dưa, vỏ dừa, vỏ hạt gà, vỏ ốc, vỏ xe, vỏ xe đạp, vỏ quít dày.

Võ, Vũ --*thuật đấu chiến* họ Võ, võ bị, võ biên, võ công, võ dũng, võ đài, võ khí, võ khoa, võ lâm, võ lực, võ nghệ, võ phu, võ quan, võ sĩ, võ thuật, võ trang, võ trường, võ tướng, diễn võ, đấu võ, luyện võ, nghề võ, tập võ, văn võ bá quan, tinh thần thượng võ, võ vàng, vò võ, võ vẽ, linh thần thổ võ.

Vỏi vắn vỏi.

Vỏn vỏn vẹn.

Võng --*lười* võng lọng, đưa võng, đòn võng, nằm võng, võng mạc của mắt.

Vông --*chống đầu lên* vông đòn cân, vông phao câu.

Võ --*đập bàn tay lên* võ bàn võ ghê, võ bụng, võ cánh, võ đùi, võ ngực, võ tay, võ về an ủi, sóng võ bờ.

Vở vở kịch, vở tuồng, bài vở, kiêu vở, sách vở, tập vở.

Vỡ --*bể, rã tan, khai phá* vỡ bụng, vỡ đê, vỡ lẽ, vỡ lòng, vỡ lở, vỡ mặt, vỡ mộng, vỡ nợ, vỡ ổ, vỡ tan, đổ vỡ, gãy vỡ, vạm vỡ, cười như vỡ chợ.

Vỏn --*ngheù ngheùn* vỏn vẹn, lớn vỏn.

Vũ họ Vũ, vũ bão, vũ bị, vũ biên, vũ công, vũ dũng, vũ đài, vũ điệu, vũ khí, vũ khúc, vũ lực, vũ nữ, vũ phu, vũ thuật, vũ trang, vũ trụ, vũ trường, phong vũ biểu, trời vần vũ, ca vũ, khiêu vũ.

Vũm --*hũm, trộm lòng* đục vũm, nắp vũm, vanh vũm.

Vũng --*chỗ nước đọng* vũng bùn, vũng máu, vũng nước, ao vũng, hào vũng, chợ Vũng Tàu.

Vữa --*rữa, rã, biến mùi* cháo vữa, hạt vệt vữa.

Vững --*choáng váng* xững vững xơ vờ.

Vững --*bền, chắc* vững bền, vững bụng, vững chãi, vững chắc, vững dạ, vững lòng, vững mạnh, vững tâm, vững vàng, đứng vững.

Vượng vát vượng.

- **Vản X:**

Xả --*buông thả, mở ra* xả buồm, xả hơi, xả tang, bỏ tóc xả, xả hết tóc lực, xả ly, xả bỏ xả súng bắn, chơi xả láng -- *xông vào* lặn xả vào, nhảy xả vào, xán xả vào;

--*bỏ, hy sinh* xả mạng, xả thân, xả rác, xả thân cầu đạo, xả thân cứu thế, hỉ xả; --
đổ nhiều nước xả quần áo, mưa xối xả, xong xả.

Xã --*làng, thôn, nhiều người hợp lại* xã đoàn, xã giao, xã hội, xã luận, xã tắc, xã thuyết, xã trưởng, xã ủy, xã viên, hàng xã, hợp tác xã, làng xã, thôn xã, thi xã, thư xã, thương xã, bà xã, ông xã.

Xải xấp xải, xơ xải.

Xảy --*chợt, bỗng chốc* xảy đâu, xảy đến, xảy gặp, xảy nghe, xảy ra, xảy thấy, đi xảy xảy.

Xảm --*không trơn* ăn nghe xảm xảm; --*trét vào lỗ hở* xảm ghe, xảm tàu, xảm thùng lủng, trét xảm.

Xanh --*làm bộ làm tịch* xanh xẹ.

Xảo --*không thật* gian xảo, người xảo, xảo ngôn, xảo ngữ, xảo quyết, xảo trá; --
khéo, giỏi xảo công, xảo thủ, kỹ xảo, tinh xảo, đầu xảo.

Xãng --*mặn quá, gay gắt* xãng lè, nước mắt xãng, xãng giọng hỏi.

Xảm xây xảm chóng mặt --*người đàn bà Tàu* thím xảm, xảm lai, mặc áo xảm; --
người mù đi hát rong phường xảm, hát xảm, như xảm vớ được gậy.

Xản xản bản một bên, làm ăn xản xản.

Xấu xương xấu.

Xẻ --*cắt, mổ* xẻ gỗ, xẻ muông, mổ xẻ, xẻ rãnh, chia xẻ.

Xén --*thẹn thường* bộ xén lên.

Xẻng --*dụng cụ để xúc đất* cuốc xẻng, cái xẻng.

Xẻo xẻo tai, xẻo thịt, xui xẻo.

Xèo --*ngọn rạch nhỏ* xèo muông, xèo vườn, xèo cạn, rạch xèo, bơi xuống trên xèo.

Xể --*trày, lướt* xể da, xể mày, xể mặt, trày xể, xài xể.

Xẽ --*xệ xuống* vạt áo xẽ, xẽ cánh, vú xẽ.

Xển kéo xển.

Xỉ --*răng* ung xỉ, xỉ tâu mã, lồi xỉ; --*mắng nhiếc*, xỉ mắng, xỉ vả, xỉ vào mặt, xỉ xỏ, xa xỉ, xấp xỉ.

Xĩa xĩa xói, xĩa thuốc, xoi xĩa, xĩa bài, xĩa vào mặt, xĩa tiền, tằm xĩa răng không đếm xĩa gì đến, đừng xĩa vô chuyện đó.

Xiêm nói xiêm, xiêm nịnh.

Xiềng thua xiềng liềng, bước đi xiềng niềng.

Xỉn bủn xỉn, ít xỉn.

Xỉnh xó xỉnh.

Xĩnh xoàng xĩnh.

Xiũ --*ngắt, lả đi* xiũ xuống, mệt xiũ, té xiũ; --*ít, môn cờ bạc* chút xiũ, đánh tài xiũ.

Xỏ --*luôn vào, dứt qua* xỏ áo, xỏ chỉ, xỏ chuỗi, xỏ kim, xỏ lỗ tai, xỏ mũi, xỏ râu;
--*xen vào, xía vào* nói xỏ, xỏ lá, xỏ xiên, xỉ xỏ, chơi xỏ, xin xỏ, xỏ ngọt, xỏ miệng vào.

Xõ gây xõ.

Xõa --*buông thả xuống* buông xõa, lã xõa, bỏ tóc xõa.

Xoảng --*tiếng khua* loảng xoảng, xoang xoảng.

Xõm --*nhẹ lấm* nhẹ xõm.

Xỏn --*nói hõn hào* trả lời xỏn xỏn.

Xõng --*làm biếng* xõng lưng chẳng làm gì, ngồi xõng xõng cả ngày.

Xỏ --*mở, tháo ra* xỏ buồm, xỏ cờ, xỏ gà, xỏ số, xỏ tục, xỏ xui, xỏ phong long, thuốc xỏ, xỏ chữ nho, đâm xỏ đến, nhảy xỏ vào.

Xỏi --*tạm bợ* ăn xỏi ở thì, buôn xỏi, làm xỏi, tiền lời xỏi.

Xỏm --*nhóng đít lên* bò xỏm, xỏm đít lên, ngồi xỏm, nhảy xỏm.

Xỏ --*gỡ lằn hôi* xoay xỏ, xỏ bớt nợ, xỏ bớt công việc.

Xỏi --*làm cho rời ra* xỏi cơm, xỏi đất, xỏi tơ, xỏi thuốc hút.

Xỏn --*xén, hót cụt* xỏn lông, xỏn cánh, xỏn tóc, bị xỏn đầu.

Xủ --*rủ, buông xuống* xử tay áo, xử cánh, cây xử lá, xử màng, xử què, xử rèm.

Xuẩn --*ngu dại, bậy* xuẩn động, ngu xuẩn.

Xuể --*nổi, kham* coi sóc không xuể, làm không xuể, nói chẳng xuể.

Xủi --*làm tróc lên* xử bụi tùm lum, xử cát, xử cỏ, xử đất.

Xuổng --*dụng cụ xắn đất* cuốc xuổng, ngay như cán xuổng.

Xử --*phán đoán, phân xử* xử án, xử bản, xử đoán, xử giáo, xử hiệp, xử hòa, xử huê, xử kiện, xử lý, xử phân, xử quyết, xử trảm, xử trị, xử tử, phán xử; --*cách ăn ở, đối đãi* xử sự, xử tệ, xử thế, xử trí, cư xử, đối xử, khu xử.

Xửa hôi xửa hôi xua.

Xửng --*cái vỉ để hấp* xửng hấp bánh, kẹo mè xửng (mè thừng); --*choáng váng* xửng vửng xơ vơ.

Xưởng --*chỗ thợ làm* xưởng dệt, xưởng máy, xưởng đóng tàu, chủ xưởng, công xưởng; --*tên thức ăn* lạp xưởng.